

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2021

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Theo quy định mở ngành đào tạo được ban hành theo Quyết định số 622/QĐ-ĐHQG

Ngày 3 tháng 7 năm 2017 của Giám đốc ĐHQG-HCM)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo
 - + Tiếng Việt: **Văn học**
 - + Tiếng Anh: **Literature**
- Mã ngành đào tạo: 722.30.30
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Áp dụng cho khoá tuyển sinh năm 2021 và 2022
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

Chuyên ngành Văn học:

- + Tên tiếng Việt: **Cử nhân khoa học Ngữ văn – chuyên ngành Văn học**
- + Tiếng Anh: **Bachelor of Art in Literature**

Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm:

- + Tên tiếng Việt: **Cử nhân khoa học Ngữ văn – chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm**

- + Tên tiếng Anh: **Bachelor of Art in Han Nom Linguistics and Literature**

Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình:

- + Tên tiếng Việt: **Cử nhân khoa học Ngữ văn – chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình**

- + Tên tiếng Anh: **Bachelor of Art in Literature (Writing for Screen and Television)**

– Nơi đào tạo: Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn – ĐHQG–HCM

2. Mục tiêu đào tạo

a. Mục tiêu chung (xác định mục tiêu của CTĐT về: năng lực kiến thức, năng lực thực hành nghề nghiệp của người tốt nghiệp,...) gọi là cấp độ 1–X.

Mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành Văn học là đào tạo ra Cử nhân ngành Văn học, có tri thức chuyên môn vững vàng và những phẩm chất nhân văn tốt đẹp. Đội ngũ cử nhân ngành Văn học sau khi tốt nghiệp có kiến thức chuyên ngành vừa rộng vừa sâu, có kỹ năng làm việc tốt, thích ứng tốt với công việc liên quan đến văn hoá, Văn học, Hán Nôm, Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình, đồng thời có phẩm chất nhân văn tốt đẹp, có ý thức phục vụ cộng đồng, hoà nhập quốc tế và ý thức tự học suốt đời... Những mục tiêu này đều được dựa trên những định hướng nghề nghiệp của Khoa Văn học, chiến lược của Trường và ĐHQG–HCM trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy, đội ngũ trí thức của đất nước.

b. Mục tiêu cụ thể (Cụ thể hóa từ mục tiêu chung, gọi là cấp độ 2–X.x)

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

1. Kiến thức và lập luận ngành

1.1. Đào tạo cử nhân văn học (chuyên ngành Văn học, Hán Nôm, Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình) có kiến thức cơ bản, hệ thống về các khối kiến thức về khoa học nhân văn và kiến thức bổ trợ.

1.2. Đào tạo cử nhân văn học (chuyên ngành Văn học, Ngữ văn Hán Nôm, Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình) có kiến thức cơ bản, hệ thống về các khối kiến thức về Hán Nôm và ngôn ngữ học tiếng Việt; các khối kiến thức về văn học Việt Nam dân gian, cổ điển và hiện đại.

1.3. Đào tạo cử nhân Văn học (chuyên ngành Văn học, Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình) có kiến thức cơ bản, hệ thống về các khuynh hướng, trào lưu của một số nền văn học nghệ thuật lớn trên thế giới; về phương pháp nghiên cứu, lí luận và phê bình văn học và nghệ thuật; Cử nhân Văn học (chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm) có kiến thức cơ bản, hệ thống về ngữ văn Trung Quốc; hiểu biết về văn hoá Việt Nam và Trung Quốc.

1.4. Đào tạo cử nhân Văn học (chuyên ngành Văn học) có kiến thức cơ bản, hệ thống về văn học ứng dụng vào các lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục văn học và ngôn ngữ, báo chí truyền thông, biên tập và xuất bản, biên kịch truyền hình và sân khấu điện ảnh; Cử nhân Văn học (chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm) có kiến thức cơ bản, hệ thống về văn học ứng dụng vào các lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục văn học và ngôn ngữ, báo chí truyền thông, biên tập và xuất bản, biên kịch truyền hình và sân khấu điện ảnh; Cử nhân Văn học (chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình) có kiến thức cơ bản, hệ thống về văn học ứng dụng vào miêu tả nhân vật, cảnh phim, xây dựng bối cảnh văn hoá Việt Nam, cải biên tác phẩm văn học thành kịch bản phim; xây dựng những sản phẩm truyền hình, truyền thông.

2. Kỹ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp

2.1. Đào tạo cử nhân văn học (chuyên ngành Văn học) có kỹ năng quan sát, kỹ năng phân tích tổng hợp, kỹ năng khái quát, kỹ năng trình bày các hiện tượng văn học; Cử nhân Văn học (chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm) có kỹ năng quan sát, kỹ năng phân tích tổng hợp, kỹ năng khái quát, kỹ năng trình bày các hiện tượng Hán Nôm; Cử nhân Văn học (chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình) có kỹ năng vận dụng các quy tắc của sáng tạo để lấy ý tưởng và phát triển ý tưởng; biết cách thu thập, xử lý thông tin để viết kịch bản.

2.2. Đào tạo cử nhân văn học (chuyên ngành Văn học) có kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy văn học Việt Nam; kỹ năng phê bình văn học nghệ thuật; kỹ năng viết báo, biên tập báo chí, xuất bản; kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, lưu trữ văn bản; Cử nhân Văn học (chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm) có kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy Hán Nôm; dịch thuật chữ Hán Nôm cổ, tiếng Hoa hiện đại; kỹ năng viết báo, biên tập báo chí, xuất bản; kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, lưu trữ văn bản; Cử nhân Văn học (chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình) có kỹ năng vận dụng các kỹ thuật viết kịch bản để đưa ra các ý tưởng viết kịch bản phim thu hút, hấp dẫn, triển khai đề cương kịch bản, cấu trúc kịch bản, vận dụng các mẫu kịch bản khác nhau để phát triển kịch bản theo nhiều hướng.

2.3. Đào tạo cử nhân văn học (chuyên ngành Văn học, Ngữ văn Hán Nôm, Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình) có phẩm chất: Trung thành với Tổ quốc, tự hào về dân tộc, trân quý giữ gìn và phát huy di sản văn hoá dân tộc; tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng; ham học hỏi và chấp nhận sự khác biệt; có tinh thần theo đuổi việc học tập suốt đời

3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp

3.1. Đào tạo cử nhân Văn học (chuyên ngành Văn học, Ngữ văn Hán Nôm, Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình) có kỹ năng tổ chức nhóm, lập kế hoạch và quản lý thời gian, lãnh đạo và làm việc theo nhóm trong nghiên cứu, giảng dạy ngữ văn;

3.2. Đào tạo cử nhân Văn học (chuyên ngành Văn học, Ngữ văn Hán Nôm, Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình) có kỹ năng giao tiếp dưới nhiều hình thức (trực tiếp, gián tiếp, văn bản, email...), trình bày báo cáo, đàm phán, phát triển quan hệ xã hội.

4. Năng lực thực hành nghề nghiệp

4.1. Đào tạo cử nhân Văn học (chuyên ngành Văn học) có năng lực giảng dạy và nghiên cứu văn học ở các trường trung học, các viện và các trung tâm nghiên cứu; Cử nhân Văn học (chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm) có năng lực giảng dạy và nghiên cứu Hán Nôm ở các trường trung học, các viện và các trung tâm nghiên cứu; Cử nhân Văn học (chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình) có viết kịch bản phim ngắn, phim truyền hình, phim tài liệu, phim truyện; viết phê bình sân khấu điện ảnh trên báo chí và các phương tiện truyền thông; viết kịch bản cho các chương trình truyền hình, quảng cáo, gameshow, tổ chức sự kiện.

4.2. Đào tạo cử nhân Văn học (chuyên ngành Văn học, Ngữ văn Hán Nôm, Biên kịch điện ảnh – Truyền hình) có năng lực làm phiên dịch, phóng viên, biên tập viên ở các cơ quan báo chí, truyền hình, nhà xuất bản.

4.3. Huân luyện cử nhân Văn học (chuyên ngành Văn học, Ngữ văn Hán Nôm, Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình) có năng lực làm việc trong các cơ quan văn hoá, chính trị, kinh tế nhà nước và tư nhân.

4.4. Đào tạo cử nhân Văn học (chuyên ngành Văn học, Ngữ văn Hán Nôm, Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình) có thể học lên bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ), các ngành gần phù hợp như: Văn học Việt Nam, Lí luận văn học, Hán Nôm, Ngôn ngữ học, Văn hoá học, Việt Nam học, Châu Á học...

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Cụ thể hóa từ mục tiêu cụ thể X.x)

Stt	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức và lập luận ngành	
1.1	Kiến thức giáo dục đại cương	
1.1.1	Vận dụng được các kiến thức luận chính trị, pháp luật vào hoạt động thực tiễn.	3.0 → 3.5
1.1.2	Diễn giải được những tri thức cơ bản về khoa học Xã hội – Nhân văn.	3.0 → 3.5
1.1.3	Diễn giải được một số tri thức cơ bản về lĩnh vực tự nhiên.	3.0 → 3.5
1.2	Kiến thức cơ sở ngành	
1.2.1	Chuyên ngành Văn học: Vận dụng được kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Việt vào việc tìm hiểu những vấn đề thuộc khoa học chuyên ngành Văn học. Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm: Vận dụng được kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Việt vào việc tìm hiểu những vấn đề thuộc khoa học chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm. Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình: Vận dụng được kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Việt vào việc tìm hiểu những vấn đề thuộc khoa học chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình.	3.5 → 4.0

1.2.2	Chuyên ngành Văn học: Vận dụng được kiến thức cơ bản về Hán Nôm vào việc tìm hiểu những vấn đề thuộc khoa học chuyên ngành Văn học. Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm: Vận dụng được kiến thức cơ bản về Hán Nôm vào việc tìm hiểu những vấn đề thuộc khoa học chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm. Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình: Vận dụng được kiến thức cơ bản về Hán Nôm vào việc tìm hiểu những vấn đề thuộc khoa học chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình.	3.5 → 4.0
1.3	Kiến thức chuyên ngành	
1.3.1	Chuyên ngành Văn học: Vận dụng được kiến thức về văn học sử, khuynh hướng trào lưu văn học để phân tích, đánh giá tác phẩm văn học, thể loại và tiến trình văn học Việt Nam. Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm: Vận dụng kiến thức Hán Nôm để hiểu, phân tích, đánh giá những vấn đề cụ thể thuộc về di sản Hán Nôm Việt Nam. Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình: Vận dụng kiến thức về văn học Việt Nam để miêu tả nhân vật, cảnh phim, xây dựng bối cảnh văn hoá Việt Nam, cải biên tác phẩm văn học thành kịch bản phim.	3.5 → 4.0
1.3.2	Chuyên ngành Văn học: Vận dụng được kiến thức về văn học sử, khuynh hướng trào lưu văn học để phân tích, đánh giá tác phẩm văn học và tiến trình văn học của một số nền văn học nghệ thuật trên thế giới. Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm: Vận dụng kiến thức Hán Nôm để hiểu, phân tích, đánh giá những vấn đề ngữ văn Việt Nam. Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình: Vận dụng những kiến thức về văn học nước ngoài để miêu tả nhân vật, cảnh phim, xây dựng bối cảnh văn hoá, cải biên tác phẩm văn học thành kịch bản phim.	3.5 → 4.0
1.3.3	Chuyên ngành Văn học: Vận dụng được kiến thức lí luận và phê bình văn học để phân tích, đánh giá tác phẩm văn học, thể loại và tiến trình văn học cụ thể.	3.5 → 4.0

	Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm: Vận dụng kiến thức Hán Nôm để hiểu, phân tích, đánh giá những vấn đề ngữ văn Trung Quốc cụ thể. Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình: Vận dụng được kiến thức lí luận và phê bình văn học để phân tích, đánh giá tác phẩm văn học, tác phẩm phim.	
1.3.4	Chuyên ngành Văn học: Vận dụng được kiến thức về nghiệp vụ báo chí, xuất bản, truyền thông, sân khấu, điện ảnh vào công việc cụ thể. Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm: Vận dụng kiến thức Hán Nôm để hiểu, phân tích, đánh giá những vấn đề văn hoá Việt Nam và Trung Quốc. Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình: Vận dụng được kiến thức về nghiệp vụ báo chí, xuất bản, truyền thông, sân khấu, điện ảnh vào công việc cụ thể.	3.5 → 4.0
2.	Kĩ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp	
2.1.	Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp	
2.1.1	Trung thành với Tổ quốc, tự hào về dân tộc, trân quý giữ gìn và phát huy di sản văn hoá dân tộc.	3.5 → 4.0
2.1.2	Năng động, tự tin, có trách nhiệm, nghiêm túc trong công việc, hoà đồng, cầu tiến.	3.5 → 4.0
2.1.3	Tích cực phục vụ cộng đồng và giữ gìn phẩm chất đạo đức của người trí thức; tự học suốt đời.	3.5 → 4.0
2.2.	Kĩ năng và tư duy nghề nghiệp	
2.2.1	Chuyên ngành Văn học: Vận dụng kiến thức chính trị – kinh tế, kiến thức của khối ngành nhân văn – xã hội, tự nhiên vào nhận thức, lí giải những vấn đề văn học, xã hội và những vấn đề liên quan đến nghề nghiệp. Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm: Chuyên ngành Văn học: Vận dụng kiến thức chính trị – kinh tế, kiến thức của khối ngành nhân văn – xã hội, tự nhiên vào nhận thức, lí giải những vấn đề Hán Nôm, xã hội và những vấn đề liên quan đến nghề nghiệp. Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình: Vận dụng kiến thức chính trị – kinh tế, kiến thức của khối	3.5 → 4.0

	ngành nhân văn – xã hội, tự nhiên vào nhận thức, lí giải những vấn đề văn học, xã hội và những vấn đề liên quan đến nghề nghiệp.	
2.2.2	Chuyên ngành Văn học: Sử dụng kiến thức cơ bản về Việt ngữ học, Hán Nôm vào việc phân tích, bình luận những vấn đề thuộc tác phẩm văn học; viết những vấn đề thuộc về văn học và vấn đề trong nghề nghiệp. Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm: Sử dụng kiến thức cơ bản về Việt ngữ học, Hán Nôm vào việc tìm hiểu những vấn đề Hán Nôm. Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình: Sử dụng kiến thức cơ bản về Việt ngữ học, Hán Nôm vào việc phân tích, bình luận những vấn đề thuộc tác phẩm văn học, biên kịch điện ảnh – truyền hình; viết những vấn đề thuộc về văn học, biên kịch điện ảnh – truyền hình và vấn đề trong nghề nghiệp.	3.5 → 4.0
2.2.3	Chuyên ngành Văn học: Sử dụng kiến thức về văn học dân gian, văn học Việt Nam cổ điển và hiện đại vào việc phân tích, đánh giá những vấn đề văn học và trong nghề nghiệp liên quan. Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm: Sử dụng kiến thức về Hán Nôm vào việc viết, đọc dịch cơ bản chữ Hán cổ, hiện đại và chữ Nôm. Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình: Sử dụng kiến thức về văn học dân gian, văn học Việt Nam cổ điển và hiện đại vào việc phân tích, đánh giá những vấn đề văn học, biên kịch điện ảnh – truyền hình và trong nghề nghiệp liên quan.	3.5 → 4.0
2.2.4	Chuyên ngành Văn học: Liên hệ kiến thức về các khuynh hướng, trào lưu của một số nền văn học nghệ thuật lớn trên thế giới vào việc nghiên cứu và giảng dạy văn học dân tộc và trong nghề nghiệp liên quan. Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm: Liên hệ kiến thức Hán Nôm vào việc thu thập, phân tích và đánh giá cơ bản các tài liệu văn bản Hán Nôm. Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình: Liên hệ kiến thức về các khuynh hướng, trào lưu của một số nền văn học nghệ thuật lớn trên thế giới vào việc biên kịch điện ảnh – truyền hình.	3.5 → 4.0

2.2.5	Chuyên ngành Văn học: Vận dụng kiến thức về các phương pháp nghiên cứu, lí luận và phê bình văn học nghệ thuật vào việc nghiên cứu giảng dạy văn học dân tộc và trong nghề nghiệp liên quan. Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm: Vận dụng kiến thức vào việc nghiên cứu giảng dạy Hán Nôm và trong nghề nghiệp liên quan. Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình: Vận dụng kiến thức về các phương pháp nghiên cứu, lí luận và phê bình văn học nghệ thuật vào việc biên kịch điện ảnh – Truyền hình.	3.5 → 4.0
2.2.6	Chuyên ngành Văn học: Vận dụng kiến thức về nghiệp vụ báo chí, xuất bản, truyền thông, sân khấu, điện ảnh vào các công việc tương ứng. Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm: Vận dụng khả năng giao tiếp Hán ngữ vào việc phiên dịch, báo chí, xuất bản, truyền thông, sân khấu, điện ảnh vào các công việc tương ứng. Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình: Vận dụng kiến thức về nghiệp vụ báo chí, xuất bản, truyền thông, sân khấu, điện ảnh vào các công việc tương ứng.	3.5 → 4.0
3.	Kĩ năng làm việc nhóm và giao tiếp	
3.1	Kĩ năng làm việc nhóm	
3.1.1	Lập nhóm, tham gia hoạt động nhóm liên quan đến môn học và nghề nghiệp trong tương lai.	3.5 → 4.0
3.1.2	Lãnh đạo nhóm, hoạt động phát triển nhóm liên quan đến môn học và nghề nghiệp trong tương lai.	3.5 → 4.0
3.2	Kĩ năng giao tiếp	
3.2.1	Giao tiếp, trình bày báo cáo liên quan đến môn học và nghề nghiệp trong tương lai.	3.5 → 4.0
3.2.2	Đàm phán, phát triển quan hệ xã hội liên quan đến môn học và nghề nghiệp trong tương lai.	3.5 → 4.0
4.	Năng lực thực hành nghề nghiệp	
4.1.	Nghiên cứu – giảng dạy	

4.1.1	Chuyên ngành Văn học: Phân tích tư liệu, sử dụng lí thuyết để nghiên cứu văn học Việt Nam, văn học nước ngoài. Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm: Phân tích tư liệu, sử dụng lí thuyết để nghiên cứu ngữ văn Hán Nôm. Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình: Phân tích tư liệu, sử dụng lí thuyết để nghiên cứu những vấn đề liên quan văn học, kĩ thuật biên kịch điện ảnh – truyền hình.	3.5 → 4.0
4.1.2	Chuyên ngành Văn học: Phân tích tư liệu, sử dụng lí thuyết để giảng dạy văn học Việt Nam, văn học nước ngoài. Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm: Phân tích tư liệu, sử dụng lí thuyết để giảng dạy Hán Nôm. Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình: Phân tích tư liệu, sử dụng lí thuyết để giảng dạy biên kịch điện ảnh – truyền hình.	3.5 → 4.0
4.2.	Sử dụng kiến thức chuyên ngành	
4.2.1	Chuyên ngành Văn học: Ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào công việc cụ thể: phóng viên, biên tập viên ở các cơ quan báo chí, truyền hình, nhà xuất bản. Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm: Ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào công việc cụ thể: làm phiên dịch, phóng viên, biên tập viên ở các cơ quan báo chí, truyền hình, nhà xuất bản. Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình: Ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào công việc cụ thể: viết kịch bản, biên tập kịch bản, đánh giá kịch bản, viết phê bình điện ảnh.	3.5 → 4.0
4.2.2	Chuyên ngành Văn học: Ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào công việc cụ thể: văn thư, văn phòng, đảng đoàn, hội trong các cơ quan văn hoá, chính trị, kinh tế nhà nước và tư nhân. Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm: Ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào công việc cụ thể: văn thư, văn phòng, đảng đoàn, hội trong các cơ quan văn hoá, chính trị, kinh tế nhà nước và tư nhân.	3.5 → 4.0

	Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình: Ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào công việc cụ thể: biên kịch, đạo diễn, sản xuất phim, sản xuất chương trình truyền hình, tổ chức sự kiện.	
4.3.	Phát triển kiến thức và kỹ năng nghiên cứu	
4.3.1	Ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào việc học sau đại học trong nước ở chuyên ngành và ngành gần như: Văn học Việt Nam, Lí luận văn học, Hán Nôm, Ngôn ngữ học, Văn hoá học, Việt Nam học, Châu Á học	3.5 → 4.0
4.3.2	Ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào việc học bậc sau đại học ở nước ngoài với những điều kiện phù hợp	3.5 → 4.0

Thang trình độ năng lực

Nhóm	Trình độ năng lực	Mô tả
1. Biết	0.0 – 2.0 (I)	Có biết qua/có nghe qua
2. Hiểu	2.0 – 3.0 (II)	Có hiểu biết/có thể tham gia
3. Ứng dụng	3.0 – 3.5 (III)	Có khả năng ứng dụng
4. Phân tích	3.5 – 4.0 (IV)	Có khả năng phân tích
5. Tổng hợp	4.0 – 4.5 (V)	Có khả năng tổng hợp
6. Đánh giá	4.5 – 5.0 (VI)	Có khả năng đánh giá và sáng tạo

4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp (ghi rõ theo quy chế đào tạo nào, số quyết định, ban hành)

- Tuyển sinh theo đề án của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn;
- Các môn thi tuyển: Khối C00 (Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí), Khối D01 (Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh), Khối D14 (Ngữ văn – Lịch sử – Tiếng Anh).

Để được công nhận hoàn thành chương trình đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp cử nhân chính quy, sinh viên phải đạt các tiêu chuẩn sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ tối thiểu theo chương trình;
- Đạt được yêu cầu về ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất (theo quy định chung của Nhà trường;
- Hoàn thành các đợt thực tế, thực tập chuyên môn theo yêu cầu, các hoạt động ngoại khóa và công tác xã hội.

5. Thang điểm (Theo thang điểm chính thức của trường)

6. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ:

– *Chuyên ngành Văn học*: **130** Tín chỉ, trong đó phân bổ kiến thức như sau (không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng)

– *Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm*: **131** Tín chỉ, trong đó phân bổ kiến thức như sau (không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng)

– *Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình*: **131** Tín chỉ, trong đó phân bổ kiến thức như sau (không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng)

Chương trình chuyên ngành Văn học

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ
1. Kiến thức đại cương		30	23,1%
1.1	Khối kiến thức lí luận chính trị	11	8,5%
1.2	Khối kiến thức ngành nhân văn (bắt buộc)	13	10%
1.3	Khối kiến thức ngành nhân văn, tự nhiên (tự chọn)	06	4,6%
2. Kiến thức chuyên nghiệp		100	76,9%
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	82	63,1%
2.2	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc		
2.3	Kiến thức chuyên ngành tự chọn (CTC)	18	13,8%
TỔNG CỘNG		130	100%

Chương trình chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ
1. Kiến thức đại cương		30	13,4%
1.1	Khối kiến thức lí luận chính trị	11	8,6%
1.2	Khối kiến thức ngành nhân văn (bắt buộc)	13	10,15%
1.3	Khối kiến thức ngành nhân văn, tự nhiên (tự chọn)	06	4,7%
2. Kiến thức chuyên nghiệp		101	76,6%
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	83	62,5%
2.2	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc		
2.3	Kiến thức chuyên ngành tự chọn (CTC)	18	14,1%
TỔNG CỘNG		131	100%

Chương trình chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ
1. Kiến thức đại cương		30	22,7%
1.1	Khối kiến thức lí luận chính trị	11	8,3%

1.2	Khối kiến thức ngành nhân văn (bắt buộc)	13	9,8%
1.3	Khối kiến thức ngành nhân văn, tự nhiên (tự chọn)	06	4,5%
2. Kiến thức chuyên nghiệp		101	77,3%
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	83	63,6%
2.2	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc		
2.3	Kiến thức chuyên ngành tự chọn (CTC)	18	13,6%
TỔNG CỘNG		131	100%

7. Nội dung chương trình đào tạo

T T	Mã MH	Tên môn học (MH)	Loại MH (bắt buộc/tự chọn)	Tín chỉ			Tổng số tiết	Phòng TN
		Tiếng Việt (Tiếng Anh)		Tổng cộng	Lí thuyết	Thực hành/Thí nghiệm		
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		24BB+ 6TC					
		Lí luận chính trị						
1	DAI047	Triết học Mác –Lênin (Fundamentals of Marxism –Leninism)	BB	3	3	0	45	
2	DAI048	Kinh tế chính trị Mác– Lênin (Marxist–Leninist Political Economy)	BB	2	2	0	30	
3	DAI049	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Science Socialism)	BB	2	2	0	30	
4	DAI050	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of the Communist Party of Vietnam)	BB	2	2	0	30	
5	DAI051	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh’s Ideaology)	BB	2	2	0	30	
		Khoa học xã hội – Nhân văn – Nghệ thuật						
1	DAI024	Pháp luật đại cương (Basics of Law)	BB	2	1	1	45	
2	DAI025	Mĩ học đại cương (Aesthetics)	BB	2	2	0	30	
3	DAI013	Dẫn luận ngôn ngữ học	BB	2	2	0	30	

		(Introduction to Linguistics)						
4	DAI018	Hán văn cơ sở (Basic Classical Chinese)	BB	3	3	0	45	
5	DAI019	Chữ Nôm (Nom Writing)	BB	2	2	0	30	
6	DAI012	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Fundamental of the Vietnamese Culture)	BB	2	2	0	30	
7	DAI020	Logic học đại cương (Logic Studies)	TC	2	1	1	45	
8	DAI033	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methodology)	TC	2	1	1	45	
9	DAI021	Xã hội học đại cương (Basics of Sociology)	TC	2	2	0	30	
1 0	DAI016	Lịch sử văn minh thế giới (History of World Civilizations)	TC	3	3	0	45	
1 1	DAI022	Tâm lý học đại cương (Basics of Psychology)	TC	2	2	0	30	
1 2	DAI028	Chính trị học đại cương (Basics of Political)	TC	2	2	0	30	
1 3	DAI023	Nhân học đại cương (Basics of Anthropology)	TC	2	2	0	30	
		Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường						
1	DAI005	Thống kê cho khoa học xã hội (Statistic of Social Sciences)	TC	2	2	0	30	
2	DAI006	Môi trường và phát triển	TC	2	2	0	30	
		Khối kiến thức SV tự tích lũy						
1	SHT001	Sinh hoạt định hướng đầu khóa	BB	2	2	0	30	
2	Mã	Ngoại ngữ	BB					
3	Mã	Tin học	BB					
4	Mã	Giáo dục thể chất	BB					
5	Mã	Giáo dục quốc phòng	BB					
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP							
1	Kiến thức Cơ sở ngành							

	1.1. Kiến thức Cơ sở ngành – Chuyên ngành Văn học		20 TCBB					
1	NNH021.1	Ngữ âm học tiếng Việt (Vietnamese Phonetic)	BB	2	2	0	30	
2	NNH038	Từ vựng học tiếng Việt (Vietnamese Vocabulary)	BB	2	2	0	30	
3	NNH040	Ngữ pháp học tiếng Việt (Vietnamese Grammar)	BB	3	3	0	45	
4	VAN080	Tiếng Việt thực hành (Vietnamese Composing)	BB	2	1	1	45	
5	NNH027.1	Phong cách học tiếng Việt (Vietnamese Stylistics)	BB	2	2	0	30	
6	HAN005	Hán Nôm nâng cao (Advanced Classical Chinese and Nom)	BB	4	4	0	60	
7	VAN006	Đại cương nghệ thuật học (Introduction to Art Studies)	BB	2	2	0	30	
8	VAN111	Phương pháp luận nghiên cứu văn học (The Methodology of Literary Studies)	BB	3	3	0	45	
	1.2. Kiến thức Cơ sở ngành – Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm		23 TCBB					
1	NNH021.1	Ngữ âm học tiếng Việt (Vietnamese Phonetic)	BB	2	2	0	30	
2	NNH038	Từ vựng học tiếng Việt (Vietnamese Vocabulary)	BB	2	2	0	30	
3	NNH040	Ngữ pháp học tiếng Việt (Vietnamese Grammar)	BB	3	3	0	45	
4	VAN080	Tiếng Việt thực hành (Vietnamese Composing)	BB	2	1	1	45	
5	HAN005	Hán Nôm nâng cao (Advanced Classical Chinese and Nom)	BB	4	4	0	60	
6	NNH039	Đại cương lí luận văn học (Principles of Literary Theory)	BB	3	3	0	45	
7	HAN035	Tổng quan văn học dân gian Việt Nam	BB	2	2	0	30	

		(Introduction to Vietnamese Folk Literature)						
8	Mã	Tổng quan văn học cổ điển Việt Nam (Introduction to Vietnamese Classical Literature)	BB	3	3	0	45	
9	Mã	Tổng quan văn học hiện đại Việt Nam (Introduction to Vietnamese Modern Literature)	BB	2	2	0	30	
10	VAN111	Phương pháp luận nghiên cứu văn học (The Methodology of Literary Studies)	BB	3	3	0	45	
1.3. Kiến thức Cơ sở ngành – Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình			38 TCBB					
1	NNH021.1	Ngữ âm học tiếng Việt (Vietnamese Phonetic)	BB	2	2	0	30	
2	NNH038	Từ vựng học tiếng Việt (Vietnamese Vocabulary)	BB	2	2	0	30	
3	NNH040	Ngữ pháp học tiếng Việt (Vietnamese Grammar)	BB	3	3	0	45	
4	VAN080	Tiếng Việt thực hành (Vietnamese Composing)	BB	2	1	1	45	
5	HAN005	Hán Nôm nâng cao (Advanced Classical Chinese and Nom)	BB	4	4	0	60	
6	VAN006	Đại cương nghệ thuật học (Introduction to Art Studies)	BB	2	2	0	30	
7	HAN035	Tổng quan văn học dân gian Việt Nam (Introduction to Vietnamese Folk Literature)	BB	2	2	0	30	
8	Mã	Tổng quan văn học cổ điển Việt Nam (Introduction to Vietnamese Classical Literature)	BB	3	3	0	45	

9	MÃ	Tổng quan văn học hiện đại Việt Nam (Introduction to Vietnamese Modern Literature)	BB	3	3	0	45	
10	NNH039	Đại cương lí luận văn học (Principles of Literary Theory)	BB	3	3	0	45	
11	Mã	Văn học Tây Âu 1 (cổ đại – thế kỉ XVII) (Western European Literature 1 (from the Antiquity to the 17th))	BB	3	3	0	45	
12	Mã	Văn học Tây Âu 2 (thế kỉ XVIII – thế kỉ XX) (Western Europe Literature 2 (from the 18th to the 20th Century))	BB	3	3	0	45	
	Mã	Tổng quan Văn học và điện ảnh Nhật Bản, Triều Tiên (Introduction to Japanese and Korean Literature and Cinema)	BB	2	1	1	45	
12	Mã	Tổng quan Văn học và điện ảnh Nga (Introduction to Russian Literature and Cinema)	BB	2	1	1	45	
14	Mã	Tổng quan Văn học và điện ảnh Trung Quốc (Introduction to Chinese Literature and Cinema)	BB	2	1	1	45	
2	Kiến thức Chuyên ngành							
	2.1. Kiến thức Chuyên ngành – Ngành Văn học		80					
	2.1.1. Nhóm môn học bắt buộc		62 TCBB					
1	VAN018	Nguyên lí lí luận văn học (Principles of Literary Theory)	BB	3	3	0	45	

2	VAN025	Tác phẩm văn học và thể loại văn học (Literary Works and Literary Genres)	BB	4	4	0	60	
3	VAN035	Tiến trình văn học (Literary Process)	BB	2	2	0	30	
4	VAN001	Các phương pháp phê bình văn học (Method and Methology in Literary Criticism)	BB	2	2	0	30	
5	VAN043.1	Văn học dân gian Việt Nam (Vietnamese Folk Literature)	BB	4	3	1	75	
6	Mã	Văn học cổ điển Việt Nam 1 (X–XVII) (Vietnamese Classical Literature 1 (from 10th to 17th Century))	BB	4	3	1	75	
7	Mã	Văn học cổ điển Việt Nam 2 (XVIII – XIX) (Vietnamese Classical Literature 2 (from 18th to 19th Century))	BB	4	3	1	75	
8	Mã	Văn học hiện đại Việt Nam 1 (1900 – 1945) (Vietnamese Modern Literature 1 (1900–1945))	BB	4	3	1	75	
9	Mã	Văn học hiện đại Việt Nam 2 (1945 – nay) (Vietnamese Modern Literature 2 (1945 – present))	BB	4	3	1	75	
10	VAN064	Văn học Tây Âu 1 (cổ đại – thế kỉ XVII) (Western European Literature 1 (from the Antiquity to the 17th))	BB	4	4	0	60	
11	VAN065	Văn học Tây Âu 2 (thế kỉ XVIII – thế kỉ XX)	BB	4	4	0	60	

		(Western Europe Literature 2 (from the 18th to the 20th Century))						
1 2	VAN043	Văn học Nga – Slave (Russian–Slavic Literature)	BB	4	4	0	60	
1 3	VAN064	Văn học Mĩ (American Literature)	BB	2	2	0	30	
1 4	VAN051	Văn học Trung Quốc (Chinese Literature)	BB	4	4	0	60	
1 5	VAN048.1	Văn học Nhật Bản và Triều Tiên (Japanese and Korean Literature)	BB	3	3	0	45	
1 6	VAN063	Văn học Ấn Độ và văn học Đông Nam Á (Indian and Southeast Asian Literatures)	BB	4	4	0	60	
1 7	VAN050	Nhập môn văn học so sánh (Introduction to Comparative Literature)	BB	2	2	0	30	
1 8	VAN030.3	Thực tập thực tế (Fieldwork Practice)	BB	4	0	4	120	
	2.1.2. Nhóm môn học Tự chọn – Hướng Nghiên cứu, Phê bình và Giảng dạy		18 TCTC					
1	VAN010	Khoá luận (Thesis)	TC	10	10	0	150	
2	HAN019	Thực tập hướng nghiệp	TC	3	0	3	90	
3	VAN023	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại (Modern Vietnamese Literary Criticism)	TC	2	2	0	30	
4	VAN074	Phương pháp giảng dạy Ngữ văn (Methods for Teaching Literature)	TC	3	3	0	45	
5	VAN002	Chủ nghĩa hậu hiện đại (Postmodernism)	TC	2	2	0	30	
6	VAN027	Thi pháp học	TC	2	2	0	30	

		(Poetics)						
7	VAN026	Thi pháp ca dao (Poetics of Folk Poetry)	TC	2	2	0	30	
8	VAN008	Dân ca Việt Nam (Vietnamese Folk Songs)	TC	2	2	0	30	
9	VHH047	Văn hoá Nam Bộ (Culture of Southern Vietnam)	TC	2	2	0	30	
10	VAN041	Văn học các nước Trung Cận Đông (Near and Middle-Eastern Literatures)	TC	2	2	0	30	
11	VAN067	Văn học Mỹ Latin (Latin American Literature)	TC	2	2	0	30	
12	HAN016	Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo (Confucianism, Buddhism and Taoism)	TC	4	4	0	60	
13	VAN073	<i>Introduction to Literary Studies</i> (Dẫn nhập nghiên cứu văn học)	TC	2	2	0	30	
14	VAN009	Hồ Chí Minh – tác gia và tác phẩm (The Life and Literary Works of Ho Chi Minh)	TC	2	2	0	30	
2.1.3. Nhóm môn học Tự chọn – Hướng Báo chí, Xuất bản, Văn phòng			18 TCTC					
1	VAN010	Khoá luận (Thesis)	TC	10	10	0	150	
2	HAN019	Thực tập hướng nghiệp	TC	3	0	3	90	
3	BCH069	Nghệ vụ biên tập (Proficiency in Editing)	TC	2	2	0	30	
4	VAN070	Tin, Phóng vấn và Phóng sự	TC	3	3	0	45	
5	BCH010	Kỹ thuật nhiếp ảnh và ảnh báo chí (Techniques for Journalistic Photography)	TC	3	3	0	45	
6	BCH009.1	Kỹ thuật làm báo trực tuyến	TC	3	3	0	45	

		(Techniques for Online Journalism)						
7	BCH031	Quan hệ công chúng (PR) ứng dụng (Applied Public Relations)	TC	3	3	0	45	
8	BCH032	Quảng cáo (Advertising)	TC	2	2	0	30	
9	LUU040.2	Văn bản quản lý nhà nước và kỹ thuật soạn thảo văn bản (Documents of State Agencies and Drafting Techniques)	TC	4	4	0	60	
10	LUU002	Các kỹ năng cơ bản trong quản trị hành chính văn phòng (Office Administration)	TC	3	3	0	45	
11	DAI044	Nghệp vụ thư ký văn phòng (Secretarial Skills)	TC	2	2	0	30	
12	LUU007	Công tác văn thư lưu trữ trong các doanh nghiệp (Records and Archives Work in Enterprises)	TC	2	2	0	30	
13	LUU039	Ứng dụng tin học trong công tác văn phòng, văn thư và lưu trữ (Application of Information Technology in Office Administration, Records and Archives Work)	TC	2	2	0	30	
2.1.4. Nhóm môn học Tự chọn – Hướng Sáng tác và Phê bình Sân khấu Điện ảnh			18 TCTC					
1	VAN010	Khoá luận (Thesis)	TC	10	10	0	150	
2	HAN019	Thực tập hướng nghiệp	TC	3	0	3	90	
3	VAN033	Thưởng thức và sáng tác thơ (Poetry Appreciation and Composition)	TC	2	2	0	30	
4	VAN021	Nhập môn sân khấu	TC	2	2	0	30	

		(Introduction to Theatre Studies)						
5	VAN110	Biên kịch sân khấu 1 (Playwright 1)	TC	2	2	0	30	
6	VAN020	Nhập môn điện ảnh (Introduction to Film Studies)	TC	2	2	0	30	
7	Mã	Biên kịch điện ảnh 1 (Screenwriter 1)	TC	2	2	0	30	
8	VAN034	Thưởng thức và sáng tác truyện ngắn, tiểu thuyết (Short Stories and Novel Appreciation and Composition)	TC	2	2	0	30	
9	VAN103	Phân tích tác phẩm văn học đương đại 1 (Contemporary Literary Works Analysing 1)	TC	2	2	0	30	
10	VAN105	Thưởng thức và sáng tác kí văn học (Reception and Memoir Writing)	TC	2	2	0	30	
11	Mã	Viết kịch bản truyền thông 1 (Media Scripting Practice 1)	TC	2	2	0	30	
12	Mã	Viết kịch bản truyền thông 2 (Media Scripting Practice 2)	TC	3	3	0	45	
13	VAN100	Biên tập văn học 1 (Literary Editing 1)	TC	2	2	0	30	
14	Mã	Biên kịch điện ảnh 2 (Screenwriter 2)	TC	3	3	0	45	
15	Mã	Kỹ năng viết phê bình văn học (Literary Criticism)	TC	2	2	0	30	
16	VAN108	Thực hành viết phê bình sân khấu (Drama Criticism)	TC	2	2	0	30	
17	VAN107	Thực hành viết phê bình điện ảnh	TC	2	2	0	30	

		(Film Criticism)						
1 8	Mã	Tâm lí học sáng tạo nghệ thuật (Psychology of Creative Art)	TC	2	2	0	30	
	2.2. Kiến thức Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm		75					
	2.2.1. Nhóm môn học bắt buộc		57 TCBB					
1	HAN044	Cổ văn (Tiên Tần – Hán Tấn) (Chinese Literature in the Pre–Qin Period and the Han–Jin)	BB	4	4	0	60	
2	HAN033	Tứ thư (The Four Books)	BB	3	3	0	45	
3	HAN016	Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo (Confucianism, Buddhism and Taoism)	BB	4	4	0	60	
4	HAN004	Đường Tổng bát đại gia (The Eight Great Writers of the Tang–Song Dynasties)	BB	3	3	0	45	
5	MÃ	Tổng quan Văn học Trung Quốc (Introduction to Chinese Literature)	BB	2	2	0	30	
6	MÃ	Hán văn thời Lý – Trần (Sino–charactered Literature in the Ly–Tran Dynasties)	BB	4	4	0	60	
7	HAN047.1	Hán văn thời Lê – Nguyễn (Sino–charactered Literature in the Le – Nguyen Dynasties)	BB	4	4	0	60	
8	HAN045.1	Văn tự học Hán Nôm (Sino–Nom Character Studies)	BB	3	3	0	45	
9	HAN015	Ngữ pháp văn ngôn (Classical Chinese Grammar)	BB	4	4	0	60	

1 0	HAN046	Âm vận học Hán Nôm (Sino–Nom Phonology)	BB	3	3	0	45	
1 1	HAN034	Văn bản học Hán Nôm (Sino–Nom Textual Studies)	BB	3	3	0	45	
1 2	HAN021	Tiếng Hán hiện đại 1 (Modern Chinese 1)	BB	2	0	2	60	
1 3	HAN022	Tiếng Hán hiện đại 2 (Modern Chinese 2)	BB	2	0	2	60	
1 4	HAN023	Tiếng Hán hiện đại 3 (Modern Chinese 3)	BB	2	0	2	60	
1 5	HAN024	Tiếng Hán hiện đại 4 (Modern Chinese 4)	BB	2	0	2	60	
1 6	HAN025	Tiếng Hán hiện đại 5 (Modern Chinese 5)	BB	2	0	2	60	
1 7	HAN026	Tiếng Hán hiện đại 6 (Modern Chinese 6)	BB	2	0	2	60	
1 8	HAN027	Tiếng Hán hiện đại 7 (Modern Chinese 7)	BB	2	0	2	60	
1 9	HAN028	Tiếng Hán hiện đại 8 (Modern Chinese 8)	BB	2	0	2	60	
2 0	VAN030.3	Thực tập, thực tế (Fieldwork Practice)	BB	4	0	4	120	
2.2.2. Nhóm môn học Tự chọn – Hướng Nghiên cứu và Giảng dạy Hán Nôm/ Làm việc ở các công ty sử dụng tiếng Hoa			18 TCTC					
1	VAN010	Khoá luận (Thesis)	TC	10	10	0	150	
2	HAN019	Thực tập hướng nghiệp	TC	3	0	3	120	
3	VAN074	Phương pháp giảng dạy ngữ văn (Methods for Teaching Literature)	TC	3	3	0	45	
4	HAN018	Thơ Đường (Tang’s Poetry)	TC	2	2	0	30	
5	HAN007.1	Hán văn Minh – Thanh	TC	3	3	0	45	

		(Chinese Literature in the Ming–Qing Dynasties)						
6	HAN003	Dịch Hán Việt (Chinese–Vietnamese Translation)	TC	2	2	0	30	
7	HAN032	Từ chương học Hán Nôm (Sino–Nom Rhetoric)	TC	3	3	0	45	
8	HAN048	Tiếp cận các loại hình văn bản Hán Nôm (Approaching Types of Sino–Nom Texts)	TC	2	2	0	30	
9	HAN014	Lịch sử Trung Quốc cổ đại (History of Ancient China)	TC	2	2	0	30	
10	HAN013	Lịch sử chế độ khoa cử và quan chế Việt Nam (History of Examinations and Mandarinate in Imperial Vietnam)	TC	2	2	0	30	
11	HAN002	Các thể loại văn học cổ Việt Nam – Trung Quốc (Genres of Vietnamese and Chinese Classical Literatures)	TC	2	2	0	30	
12	HAN036	Văn học phương Đông (Oriental Literature)	TC	2	2	0	30	
13	Xin cấp	Văn học phương Tây (Occidental Literature)	TC	3	3	0	45	
14	Mã	Tiếng Hoa du lịch (Chinese for Tourism)	TC	2	0	2	60	
15	HAN029	Tiếng Hoa báo chí (Chinese for Journalism)	TC	2	2	0	30	
16	HAN031.1	Tiếng Hoa văn phòng (Chinese for Office Use)	TC	2	2	0	30	
17	Mã	Tiếng Hoa thương mại (Chinese for Commerce)	TC	2	0	2	60	
18	HAN030	Tiếng Hoa đàm thoại nâng cao (Advanced Chinese Conversation)	TC	4	4	0	60	

1 9	Mã	Thư pháp Hán Nôm (Sino–Nom Calligraphy)	TC	2	1	1	45	
2 0	Mã	Kỹ thuật phục chế tư liệu Hán Nôm (Techniques of Restoring Sino–Nom Materials)	TC	2	1	1	45	
	2.2.3. Nhóm môn học Tự chọn – Hướng Báo chí, Xuất bản, Văn phòng (xem chuyên ngành Văn học)		18 TCTC					
	2.2.4. Nhóm môn học Tự chọn – Hướng Sáng tác và Phê bình Sân khấu Điện ảnh (xem chuyên ngành Văn học) (Bổ sung môn Đại cương nghệ thuật học)		18 TCTC					
	2.3. Kiến thức Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình		63					
	2.3.1. Nhóm môn học bắt buộc		45 BB					
1	Mã	Lịch sử điện ảnh Việt Nam (History of Vietnamese Cinema)	BB	3	3	0	45	
2	Mã	Lịch sử điện ảnh thế giới (History of World Cinema)	BB	3	2	1	60	
3	VAN078	Phân tích tác phẩm phim (Film Analysing)	BB	3	3	0	45	
4	VAN086	Phân tích tác phẩm nghệ thuật tạo hình (Fine Art Analysing)	BB	2	2	0	30	
5	VAN099	Nghệ vụ diễn viên (Film Acting)	BB	2	2	0	30	
6	VAN084	Nghệ vụ đạo diễn (Film Directing)	BB	2	2	0	30	
7	VAN085	Nghệ vụ ghi hình và dựng hình (Film Cinematography and Editing)	BB	3	2	1	60	
8	VAN087	Quy trình công nghệ sản xuất phim (Film Production)	BB	3	2	1	60	
9	Mã	Biên kịch phim ngắn (Short–films Scriptwriting)	BB	2	2	0	30	
1 0	VAN095	Biên kịch phim truyền hình (TV–drama Screenwriting)	BB	2	1	1	45	

1 1	VAN082	Biên kịch phim truyện (Screenwriting)	BB	4	2	2	90	
1 2	Mã	Biên kịch phim tài liệu (Documentary Film Screenwriting)	BB	2	2	0	30	
1 3	Mã	Biên kịch tiểu phẩm truyền hình (TV–theatre Screenwriting)	BB	2	2	0	30	
1 4	VAN083	Biên kịch quảng cáo và MV ca nhạc (Advertising and MV Screenwriting)	BB	2	2	0	30	
1 5	Mã	Kịch bản các chương trình truyền hình (TV–program Screenwriting)	BB	2	2	0	30	
1 6	VAN088	Thực tập hướng nghiệp (Internship)	BB	3	0	3	90	
1 7	VAN089	Viết kịch bản tốt nghiệp (Writing Graduation Script)	BB	5	5	0	75	
2.3.2. Nhóm môn học Tự chọn – Hướng Sáng tác, Nghiên cứu			18 TC					
1	VAN033	Thưởng thức và sáng tác thơ (Reception and Writing Poetry)	TC	2	2	0	30	
2	VAN021	Nhập môn sân khấu (Introduction to Drama Studies)	TC	2	2	0	30	
3	VAN110	Biên kịch sân khấu 1 (Playwright 1)	TC	3	3	0	45	
4	VAN 034	Thưởng thức và sáng tác truyện ngắn, tiểu thuyết (Short Stories and Novel Appreciation and Composition)	TC	2	2	0	30	
5	VAN091	Phân tích kịch bản phim (Film Script Analysing)	TC	2	2	0	30	
6	VAN103	Phân tích tác phẩm văn học đương đại 1 (Contemporary Literary Works Analysing 1)	TC	2	1	0	30	Mã VAN 103 45t
7	VAN105	Thưởng thức và sáng tác kí văn học	TC	2	2	0	30	

		(Reception and Memoir Writing)						
8	Mã	Viết kịch bản truyền thông 2 (Media Scripting Practice 2)	TC	2	2	0	30	
9	VAN100	Biên tập văn học 1 (Literary Editing 1)	TC	2	2	0	30	
10	Mã	Kỹ năng viết phê bình văn học (Literary Criticism)	TC	2	2	0	30	
11	VAN108	Thực hành viết phê bình sân khấu (Drama Criticism)	TC	2	2	0	30	
12	VAN107	Thực hành viết phê bình điện ảnh (Film Criticism)	TC	2	2	0	30	
13	Mã	Tâm lý học sáng tạo nghệ thuật (Psychology of Creative Art)	TC	2	2	0	30	
14	VAN111	Phương pháp luận nghiên cứu văn học (The Methodology of Literary Studies)	TC	3	3	0	45	
2.3.3. Nhóm môn học Tự chọn – Hướng Truyền thông, Tổ chức sự kiện			18 TCTC					
1	BCH098	Nhập môn quan hệ công chúng (Introduction to Public Relations)	TC	4	3	1	75	
2	Mã	Tâm lý học truyền thông (Psychology of Communication)	TC	2	2	0	30	
3	Mã	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội (Sociology of Mass Communication and Public)	TC	2	2	0	30	
4	2BCH042	Tổ chức sự kiện (Event Organising)	TC	2	1	1	45	
5	BCH073	Sản xuất chương trình truyền hình (Broadcast Programmes Production)	TC	2	1	1	45	
6	VAN101	Đại cương về quảng cáo	TC	2	1	0	30	

		(Advertising)						
7	Mã	Viết kịch bản truyền thông 1 (Media Scripting Practice 1)	BB	2	2	0	30	
8	Mã	Viết kịch bản truyền thông 2 (Media Scripting Practice 2)	TC	2	1	1	45	
9	Mã	Tâm lý học sáng tạo nghệ thuật (Psychology of Creative Art)	TC	2	2	0	30	
1 0	VAN021	Nhập môn sân khấu (Introduction to Theater Studies)	TC	2	2	0	30	
1 1	VAN110	Biên kịch sân khấu 1 (Playwright 1)	TC	3	3	0	45	
1 2	Mã	Kinh doanh truyền thông (Business Communication)	TC	2	2	0	30	

Ghi chú:

- (**): Ghi tên PTN. Nếu sử dụng chung PTN do CSĐT khác quản lý phải ghi rõ tên CSĐT và đính kèm thỏa thuận cho phép sử dụng PTN.
- Số thứ tự của các môn học được đánh số tăng dần.

9. Dự kiến kế hoạch giảng dạy (Phân bổ các môn theo từng học kỳ)

9.1. Chuyên ngành Văn học

Học kỳ	Mã MH	Tên môn học		Loại MH (bắt buộc/ tự chọn)	Tín chỉ			Số tiết	Ghi chú
		Tiếng Việt	Tiếng Anh(*)		Tổng cộng	Lí thuyết	Thực hành/ thí nghiệm		
I	DAI047	Triết học Mác–Lênin		BB	3	3	0	45	
	DAI050	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		BB	2	2	0	30	
	DAI013	Dẫn luận ngôn ngữ học		BB	2	2	0	30	
	DAI018	Hán văn cơ sở		BB	3	3	0	45	
	DAI012	Cơ sở văn hoá Việt Nam		BB	2	2	0	30	
	DAI025	Mỹ học đại cương		BB	2	2	0	30	
	DAI005	Thống kê cho khoa học xã hội		TC	2	2	0	30	
II	DAI048	Kinh tế chính trị Mác–Lênin		BB	2	2	0	30	
	DAI049	Chủ nghĩa xã hội khoa học		BB	2	2	0	30	
	DAI033	Phương pháp nghiên cứu khoa học		TC	2	2	0	30	
	DAI019	Chữ Nôm		BB	2	2	0	30	
	DAI015	Tiếng Việt thực hành		BB	2	1	1	45	
	NNH021.1	Ngữ âm học tiếng Việt		BB	2	2	0	30	
	Mã	Phương pháp luận nghiên cứu văn học		BB	3	3	0	45	
III	DAI004	Tư tưởng Hồ Chí Minh		BB	2	2	0	30	

	DAI024	Pháp luật đại cương		BB	2	1	1	45	
	DAI016	Lịch sử văn minh thế giới		TC	3	3	0	45	
	NNH038	Từ vựng học tiếng Việt		BB	2	2	0	30	
	HAN005	Hán Nôm nâng cao		BB	4	4	0	60	
IV	NNH040	Ngữ pháp học tiếng Việt		BB	3	3	0	45	
	VAN018	Nguyên lí lí luận văn học		BB	3	3	0	45	
	Mã	Văn học dân gian Việt Nam		BB	4	3	1	75	
	Mã	Văn học cổ điển Việt Nam 1 (X–XVII)		BB	4	3	1	75	
	VAN064	Văn học Tây Âu 1 (cổ đại – thế kỉ XVII)		BB	4	4	0	60	
	VAN051	Văn học Trung Quốc		BB	4	4	0	60	
	VAN006	Đại cương nghệ thuật học		BB	2	2	0	30	
V	NNH027.1	Phong cách học tiếng Việt		BB	2	2	0	30	
	VAN025	Tác phẩm văn học và thể loại văn học		BB	4	4	0	60	
	Mã	Văn học cổ điển Việt Nam 2 (XVIII – XIX)		BB	4	3	1	75	
	Mã	Văn học hiện đại Việt Nam 1 (1900 – 1945)		BB	4	3	1	75	
	VAN065	Văn học Tây Âu 2 (thế kỉ XVIII – thế kỉ XX)		BB	4	4	0	60	
	VAN048.1	Văn học Nhật Bản và Triều Tiên		BB	3	3	0	45	
	VHH047	Văn hoá Nam Bộ		TC	2	2	0	30	

VI	VAN035	Tiến trình văn học		BB	2	2	0	30	
	VAN001	Các phương pháp phê bình văn học		BB	2	2	0	30	
	Mã	Văn học hiện đại Việt Nam 2 (1945 – nay)		BB	4	3	1	75	
	Mã	Văn học Nga – Slave		BB	4	4	0	60	
	VAN063	Văn học Ấn Độ và văn học Đông Nam Á		BB	4	4	0	60	
	VAN030.3	Thực tập, thực tế		BB	4	0	4	120	
	VAN041	Văn học các nước Trung Cận Đông		TC	2	2	0	30	
	VAN073	<i>Introduction to Literary Studies</i> (Dẫn nhập nghiên cứu văn học)		TC	2	2	0	30	
VII	VAN064	Văn học Mỹ		BB	2	2	0	30	
	VAN050	Nhập môn văn học so sánh		BB	2	2	0	30	
	VAN023	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại		TC	2	2	0	30	
	Mã	Phương pháp giảng dạy Ngữ văn		TC	3	3	0	45	
VIII	VAN010	Khoá luận		TC	10	10	0	150	
	Mã	Thực tập hướng nghiệp		TC	3	0	3	90	
	DAI044	Nghị vụ thư ký văn phòng		TC	2	2	0	30	
	VAN021	Nhập môn sân khấu		TC	2	2	0	30	
	VAN020	Nhập môn điện ảnh		TC	2	2	0	30	
	Mã	Thường thức và sáng tác truyện ngắn		TC	2	2	0	30	
	Mã	Viết kịch bản truyền thông 1		TC	2	2	0	30	

	Tổng			130			
--	-------------	--	--	------------	--	--	--

9.2. Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm

Học kỳ	Mã MH	Tên môn học		Loại MH (bắt buộc/ tự chọn)	Tín chỉ			Số tiết	Ghi chú
		Tiếng Việt	Tiếng Anh(*)		Tổng cộng	Lí thuyết	Thực hành/ thí nghiệm		
I	DAI047	Triết học Mác–Lênin		BB	3	3	0	45	
	DAI050	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		BB	2	2	0	30	
	DAI013	Dẫn luận ngôn ngữ học		BB	2	2	0	30	
	DAI018	Hán văn cơ sở		BB	3	3	0	45	
	DAI012	Cơ sở văn hoá Việt Nam		BB	2	2	0	30	
	DAI025	Mỹ học đại cương		BB	2	2	0	30	
	DAI005	Thống kê cho khoa học xã hội		TC	2	2	0	30	
II	DAI048	Kinh tế chính trị Mác–Lênin		BB	2	2	0	30	
	DAI049	Chủ nghĩa xã hội khoa học		BB	2	2	0	30	
	DAI033	Phương pháp nghiên cứu khoa học		TC	2	2	0	30	
	DAI019	Chữ Nôm		BB	2	2	0	30	
	DAI015	Tiếng Việt thực hành		BB	2	1	1	45	
	NNH021.1	Ngữ âm học tiếng Việt		BB	2	2	0	30	
III	DAI004	Tư tưởng Hồ Chí Minh		BB	2	2	0	30	
	DAI024	Pháp luật đại cương		BB	2	1	1	45	

	DAI016	Lịch sử văn minh thế giới		TC	3	3	0	45	
	NNH038	Từ vựng học tiếng Việt		BB	2	2	0	30	
	NNH040	Ngữ pháp học tiếng Việt		BB	3	3	0	45	
	HAN005	Hán Nôm nâng cao		BB	4	4	0	60	
	Mã	Phương pháp luận nghiên cứu văn học		BB	3	3	0	45	
	Mã	Thư pháp Hán Nôm		TC	2	1	1	45	
IV	NNH039	Đại cương lí luận văn học		BB	3	3	0	45	
	HAN035	Tổng quan văn học dân gian Việt Nam		BB	2	2	0	30	
	Mã	Tổng quan văn học cổ điển Việt Nam		BB	3	3	0	45	
	Mã	Tổng quan văn học hiện đại Việt Nam		BB	2	2	0	30	
	HAN044	Cổ văn (Tiên Tần – Hán Tấn)		BB	4	4	0	60	
	HAN021	Tiếng Hán hiện đại 1		BB	2	0	2	60	
	HAN022	Tiếng Hán hiện đại 2		BB	2	0	2	60	
V	HAN009.1	Hán văn thời Lí – Trần		BB	4	4	0	60	
	HAN047	Hán văn thời Lê – Nguyễn		BB	4	4	0	60	
	Mã	Văn tự học Hán Nôm		BB	3	3	0	45	
	Mã	Ngữ pháp văn ngôn		BB	4	4	0	60	
	HAN046	Âm vận học Hán Nôm		BB	3	3	0	45	
	HAN023	Tiếng Hán hiện đại 3		BB	2	0	2	60	
	HAN024	Tiếng Hán hiện đại 4		BB	2	0	2	60	
VI	HAN034	Văn bản học Hán Nôm		BB	3	3	0	45	
	HAN016	Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo		BB	4	4	0	60	

	HAN004	Đường Tống bát đại gia		BB	3	3	0	45	
	HAN025	Tiếng Hán hiện đại 5		BB	2	0	2	60	
	HAN026	Tiếng Hán hiện đại 6		BB	2	0	2	60	
	HAN048	Tiếp cận các loại hình văn bản Hán Nôm		TC	2	2	0	30	
	VAN030.3	Thực tập thực tế		BB	4	0	4	120	
VII	HAN033	Tứ thư		BB	3	3	0	45	
	HAN018	Thơ Đường		TC	2	2	0	30	
	HAN043	Tổng quan văn học Trung Quốc		BB	2	2	0	30	
	HAN027	Tiếng Hán hiện đại 7		BB	2	0	2	60	
	HAN028	Tiếng Hán hiện đại 8		BB	2	0	2	60	
	HAN007.1	Hán văn Minh – Thanh		TC	3	3	0	45	
	HAN030	Tiếng Hoa đàm thoại nâng cao		TC	4	4	0	60	
	Mã	Tiếng Hoa du lịch		TC	2	0	2	60	
	Mã	Tiếng Hoa văn phòng		TC	2	0	2	60	
	HAN013	Lịch sử chế độ khoa cử và quan chế Việt Nam		TC	2	2	0	30	
VIII	VAN010	Khoá luận		TC	10	10	0	150	
	Mã	Thực tập hướng nghiệp		TC	3	0	3	120	
	HAN029	Tiếng Hoa báo chí		TC	2	0	2	60	
	Mã	Tiếng Hoa thương mại		TC	2	0	2	60	
	Mã	Kỹ thuật phục chế tư liệu Hán Nôm		TC	2	1	1	45	

	HAN002	Các thể loại văn học cổ Việt Nam – Trung Quốc		TC	2	2	0	30	
	Mã	Văn học phương Đông		TC	2	2	0	30	
	Tổng					131			

9.3. Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình

Học kỳ	Mã MH	Tên môn học		Loại MH (bắt buộc/ tự chọn)	Tín chỉ			Số tiết	Ghi chú
		Tiếng Việt	Tiếng Anh(*)		Tổng cộng	Lí thuyết	Thực hành/ thí nghiệm		
I	DAI047	Triết học Mác–Lênin		BB	3	3	0	45	
	DAI050	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		BB	2	2	0	30	
	DAI013	Dẫn luận ngôn ngữ học		BB	2	2	0	30	
	DAI018	Hán văn cơ sở		BB	3	3	0	45	
	DAI012	Cơ sở văn hoá Việt Nam		BB	2	2	0	30	
	DAI025	Mỹ học đại cương		BB	2	2	0	30	
	DAI005	Thống kê cho khoa học xã hội		TC	2	2	0	30	
II	DAI048	Kinh tế chính trị Mác–Lênin		BB	2	2	0	30	
	DAI049	Chủ nghĩa xã hội khoa học		BB	2	2	0	30	
	DAI033	Phương pháp nghiên cứu khoa học		TC	2	2	0	30	

	VAN006	Đại cương nghệ thuật học		BB	2	2	0	30	
	DAI019	Chữ Nôm		BB	2	2	0	30	
	DAI015	Tiếng Việt thực hành		BB	2	1	1	45	
	NNH021.1	Ngữ âm học tiếng Việt		BB	2	2	0	30	
III	DAI004	Tư tưởng Hồ Chí Minh		BB	2	2	0	30	
	DAI024	Pháp luật đại cương		BB	2	1	1	45	
	DAI016	Lịch sử văn minh thế giới		TC	3	3	0	45	
	NNH038	Từ vựng học tiếng Việt		BB	2	2	0	30	
	NNH040	Ngữ pháp học tiếng Việt		BB	3	3	0	45	
	HAN005	Hán Nôm nâng cao		BB	4	4	0	60	
	NNH039	Đại cương lí luận văn học		BB	3	3	0	45	
	HAN035	Tổng quan văn học dân gian Việt Nam		BB	2	2	0	30	
	Mã	Tổng quan văn học cổ điển Việt Nam		BB	3	3	0	45	
	Mã	Tổng quan văn học hiện đại Việt Nam		BB	3	3	0	45	
IV	VAN064	Văn học Tây Âu 1 (cổ đại – thế kỉ XVII)		BB	3	3	0	45	
	Mã	Lịch sử điện ảnh Việt Nam		BB	2	2	0	30	P.CP
	Mã	Lịch sử điện ảnh thế giới		BB	2	1	1	45	P.CP
	Mã	Phân tích kịch bản phim		BB	2	2	0	30	P.CP
	Mã	Biên kịch phim ngắn		BB	2	2	0	30	
	Mã	Phân tích tác phẩm phim		BB	3	3	0	45	
	Mã	Thực hành viết phê bình điện ảnh		TC	2	2	0	30	
	Mã	Tâm lí học sáng tạo nghệ thuật		TC	2	2	0	30	

	Mã	Nhập môn Quan hệ công chúng		TC	4	3	1	75	
	Mã	Tâm lí học truyền thông		TC	2	2	0	30	
V	VAN065	Văn học Tây Âu 2 (thế kỉ XVIII – thế kỉ XX)		BB	3	3	0	45	
	Mã	Phân tích tác phẩm nghệ thuật tạo hình		BB	2	2	0	30	
	Mã	Biên kịch phim truyện		BB	4	2	2	90	P.CP
	Mã	Biên kịch quảng cáo và MV ca nhạc		BB	2	2	0	30	P.CP
	Mã	Viết kịch bản truyền thông 1		TC	2	2	0	30	
	Mã	Thưởng thức và sáng tác thơ		TC	3	2	1	60	
	Mã	Nhập môn sân khấu		TC	2	2	0	30	
	Mã	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội		TC	2	2	0	30	
	2BCH042	Tổ chức sự kiện		TC	2	1	1	45	
VI	Mã	Tổng quan văn học và điện ảnh Nga		BB	2	1	1	45	P.CP
	Mã	Tổng quan văn học và điện ảnh Trung Quốc		BB	2	1	1	45	P.CP
	VAN048.2	Tổng quan Văn học và điện ảnh Nhật Bản, Triều Tiên		BB	2	1	1	45	P.CP
	Mã	Nghệ vụ diễn viên		BB	2	2	0	30	P.CP
	Mã	Nghệ vụ đạo diễn		BB	2	2	0	30	P.CP
	Mã	Biên kịch phim tài liệu		BB	2	2	0	30	P.CP
	Mã	Biên kịch tiểu phẩm truyền hình		BB	2	2	0	30	P.CP
	Mã	Biên kịch sân khấu 1		TC	3	3	0	45	

	Mã	Thường thức và sáng tác truyện ngắn		TC	2	2	0	30	
	BCH073	Sản xuất chương trình truyền hình		TC	2	1	1	45	P.CP
	2BCH042	Quảng cáo		TC	2	1	1	45	
VII	Mã	Thực tập hướng nghiệp		BB	3	0	3	90	
	Mã	Nghệ vụ ghi hình và dựng hình		BB	3	2	1	60	
	Mã	Quy trình công nghệ sản xuất phim		BB	3	2	1	60	
	Mã	Biên kịch phim truyền hình		BB	2	1	1	45	P.CP
	Mã	Kịch bản các chương trình truyền hình		BB	2	2	0	30	
	Mã	Phân tích tác phẩm văn học đương đại 1		TC	2	1	1	45	
	Mã	Thường thức và sáng tác kí văn học		TC	2	2	0	30	
	Mã	Viết kịch bản truyền thông 2		TC	2	2	0	30	
VIII	Mã	Viết kịch bản tốt nghiệp		BB	5	0	5	150	
	Mã	Biên tập văn học 1		TC	2	2	0	30	
	Mã	Kĩ năng viết phê bình văn học		TC	2	2	0	30	
	Mã	Thực hành viết phê bình sân khấu		TC	2	2	0	30	
	Mã	Kinh doanh truyền thông		TC	2	2	0	30	
	Tổng					131			

Ghi chú:

P.CT: Phòng có thể chiếu phim (phòng tối).

(*) Đối với các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh ; (**) Ghi tên PTN

10. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kĩ năng)

(Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kĩ năng vào các môn học: mức độ giảng dạy I, T, U và trình độ năng lực yêu cầu với môn học theo trình độ năng lực)

10.1. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra – Chuyên ngành Văn học

Học kỳ	Môn học	Cấp độ																											
		1.1			1.2		1.3				2.1			2.2						3.1		3.2		4.1		4.2		4.3	
		1. 1. 1	1. 1. 2	1. 1. 3	1. 2. 1	1. 2. 2	1. 3. 1	1. 3. 2	1. 3. 3	1. 3. 4	2. 1. 1	2. 1. 2	2. 1. 3	2. 2. 1	2. 2. 2	2. 2. 3	2. 2. 4	2. 2. 5	2. 2. 6	3. 1. 1	3. 1. 2	3. 2. 1	3. 2. 2	4. 1. 1	4. 1. 2	4. 2. 1	4. 2. 2	4. 3. 1	4. 3. 2
I	Triết học Mác–Lênin	3	3							3	3	3	3									3		3	3	3	3	3	
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3	3							3	3	3	3									3		3	3	3	3	3	
	Dẫn luận ngôn ngữ học				3. 5					4	4			3. 5						3. 5		3. 5	3. 5						3. 5
	Hán văn cơ sở					3. 5				4	4	4		3. 5						3. 5		3. 5	3. 5						3. 5
	Cơ sở văn hoá Việt Nam		3																			3. 5					3. 5		
	Mỹ học đại cương		3. 5							3. 5	3. 5											3. 5							
	Thống kê cho khoa học xã hội			3. 5						3. 5	3. 5		3. 5														3		
II	Kinh tế chính trị Mác–Lênin	3	3							3	3	3	3									3		3	3	3	3	3	
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	3							3	3	3	3									3		3	3	3	3	3	
	Phương pháp nghiên cứu khoa học			3						3. 5	3. 5		3. 5																3. 5
	Chữ Nôm					3. 5				3. 5	3. 5	3. 5		3. 5						3. 5		3. 5	3. 5						3. 5
	Tiếng Việt thực hành				3. 5					4	4			3. 5						3. 5		3. 5	3. 5						

	Ngữ âm học tiếng Việt				3.5					4	4			3.5					3.5		3.5	3.5								
III	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	3							4	4	4	3.5							3.5					4	3.5				
	Pháp luật đại cương	3	3							4	4	4	3.5							3.5					4	3.5				
	Lịch sử văn minh thế giới	3	3							4	4		3.5							3.5										
	Từ vựng học tiếng Việt				3					4	4			3.5						3.5										
	Hán Nôm nâng cao					3					4	4			3.5					3.5										3.5
IV	Ngữ pháp học tiếng Việt				3					4	4			3.5						3.5										
	Nguyên lí lí luận văn học							3.5		4	4						3.5		3.5			4	3.5			4	3.5			
	Văn học dân gian Việt Nam						4			4	4				4			3.5		3.5		4	4			4				
	Văn học cổ điển Việt Nam 1 (X–XVII)						4			4	4				4			3.5		3.5		4	4			4				
	Văn học Tây Âu 1 (cổ đại – thế kỉ XVII)							3.5			4					3.5						4	3.5			4	3.5			
	Văn học Trung Quốc							3.5			4					3.5			3.5		3.5		4	3.5			4	3.5		
	Đại cương nghệ thuật học									4	4						3.5		3.5		3.5									3.5
V	Phong cách học tiếng Việt				3.5					4	4			3.5					3.5		3.5									
	Tác phẩm văn học và thể loại văn học							3.5		4	4						3.5		3.5			4	3.5			4				
	Văn học cổ điển Việt Nam 2 (XVIII – XIX)						4			4	4				4			3.5		3.5		4	4			4				
	Văn học hiện đại Việt Nam 1 (1900 – 1945)						4			4	4				4			3.5		3.5		4	4			4				

	Văn học Tây Âu 2 (thế kỉ XVIII – thế kỉ XX)						3.5				4					3.5			3.5		3.5		4	3.5			4	3.5
	Văn học Nhật Bản và Triều Tiên						3.5				4					3.5			3.5		3.5		4	3.5			4	3.5
	Văn hoá Nam Bộ									4	4	4							3.5		3.5					3.5		
VI	Tiểu trình văn học							3.5		4	4					3.5			3.5		3.5		4	3.5			4	3.5
	Các phương pháp phê bình văn học							3.5		4	4					3.5			3.5		3.5		4	3.5			4	
	Văn học hiện đại Việt Nam 2 (1945 – nay)						3.5			3.5		3.5		3.5					3.5		3.5		3.5				3.5	
	Văn học Nga – Slave						3.5				4					3.5			3.5		3.5		4	3.5			4	3.5
	Văn học Ấn Độ và văn học Đông Nam Á						3.5				4					3.5			3.5		3.5		4	3.5			4	3.5
	Thực tập, thực tế					4	4	4			4	4	4			4			4	4	4	4						
	Văn học các nước Trung Cận Đông						3.5				4					3.5			3.5		3.5		4	3.5			4	3.5
	Introduction to Literary Studies (học bằng tiếng Anh)						3.5	3.5	3.5		4																	
VII	Văn học Mỹ						3.5				4					3.5			3.5		3.5		4	3.5			4	3.5
	Nhập môn văn học so sánh							3.5		4	4					3.5			3.5		3.5		4	3.5			4	3.5
	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại							3.5		4	4					3.5			3.5		3.5		4	3.5			4	
	Phương pháp giảng dạy ngữ văn								3.5	4	4						3.5	3.5		3.5		4	3.5					
	Thi pháp học							3.5								3.5						4				4		
VIII	Khoá luận						4	4	4		4			4	4	4	4			4		4				4		

Thực tập hướng nghiệp	3	3								4	4								3.5	3.5			4			
Nghị quyết thư ký văn phòng									3.5		4							3.5	3.5	3.5	3.5			4	3.5	
Nhập môn sân khấu									3.5		4							3.5	3.5	3.5	3.5			4	3.5	
Nhập môn điện ảnh									3.5		4							3.5	3.5	3.5	3.5			4	3.5	
Thưởng thức và sáng tác truyện ngắn									3.5	4	4							3.5	3.5		3.5				3.5	
Thực hành viết kịch bản truyền thông 1									3.5	4	4							3.5	3.5	3.5	3.5			4	3.5	

10.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra – Chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm

Học kỳ	Môn học	Cấp độ																											
		1.1			1.2		1.3				2.1			2.2						3.1		3.2		4.1		4.2		4.3	
		1. 1. 1	1. 1. 2	1. 1. 3	1. 2. 1	1. 2. 2	1. 3. 1	1. 3. 2	1. 3. 3	1. 3. 4	2. 1. 1	2. 1. 2	2. 1. 3	2. 2. 1	2. 2. 2	2. 2. 3	2. 2. 4	2. 2. 5	2. 2. 6	3. 1. 1	3. 1. 2	3. 2. 1	3. 2. 2	4. 1. 1	4. 1. 2	4. 2. 1	4. 2. 2	4. 3. 1	4. 3. 2
I	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác–Lênin	3	3							4	4	4	3. 3							3. 5		3. 5		3. 5	3. 5	4	3. 5	3. 5	
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3	3							3	3	3	3									3		3	3	3	3	3	
	Dẫn luận ngôn ngữ học				3. 5					4	4			3. 5						3. 5		3. 5							3. 5
	Hán văn cơ sở					3. 5	4				4	4	4		3. 5				3. 5	3. 5		3. 5		4	3. 5				3. 5
	Cơ sở văn hoá Việt Nam		3						3. 5	4	4	4	3. 5							3. 5		3. 5				4	3. 5		
	Mỹ học đại cương		3. 5								4	4								3. 5		3. 5							
	Kinh tế chính trị Mác–Lênin	3	3							3	3	3	3									3		3	3	3	3	3	

II	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	3						3	3	3	3							3		3	3	3	3	3		
	Phương pháp nghiên cứu khoa học			3					4	4		3.5						3.5		3.5						3.5	
	Chữ Nôm					3.5	4				4	4	4		3.5			3.5	3.5		3.5		4	3.5		3.5	
	Tiếng Việt thực hành					3.5		3.5			4	4			3.5			3.5		3.5				4			
	Ngữ âm học tiếng Việt					3.5		3.5			4	4			3.5			3.5		3.5							
III	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	3						4	4	4	3.5						3.5		3.5				4	3.5		
	Pháp luật đại cương	3	3						4	4	4	3.5						3.5		3.5				4	3.5		
	Từ vựng học tiếng Việt	3.5	3			3.5		3.5		4	4		3.5	3.5				3.5		3.5							
	Ngữ pháp học tiếng Việt	3.5	3.5			3.5		3.5		4	4			3.5				3.5		3.5							
	Hán Nôm nâng cao					3.5	4			4	4			3.5			3.5	3.5		3.5		4	3.5			3.5	
	Thư pháp Hán Nôm									4	4															3.5	
IV	Đại cương lí luận văn học						3.5			4								3.5		3.5							
	Tổng quan văn học dân gian Việt Nam						3.5			4								3.5		3.5							
	Tổng quan văn học cổ điển Việt Nam						3.5			4								3.5		3.5							
	Tổng quan văn học hiện đại Việt Nam						3.5			4								3.5		3.5							
	Cổ văn (Tiên Tần – Hán Tấn)						4		3.5	4					4	3.5	3.5	3.5	3.5		3.5		4	3.5		4	3.5
	Tiếng Hán hiện đại 1									4								3.5	3.5		3.5				4		3.5
	Tiếng Hán hiện đại 2									4								3.5	3.5		3.5				4		3.5

V	Hán văn thời Lí – Trần					4				4					4	3.5	3.5	3.5	3.5		3.5		4	3.5			4	3.5
	Hán văn thời Lê – Nguyễn					4				4					4	3.5	3.5	3.5	3.5		3.5		4	3.5			4	3.5
	Văn tự học Hán Nôm					4				4					4	3.5	3.5	3.5	3.5		3.5		4	3.5			4	3.5
	Ngữ pháp văn ngôn					4				4					4	3.5	3.5	3.5	3.5		3.5		4	3.5				3.5
	Âm vận học Hán Nôm					4				4					4	3.5	3.5	3.5	3.5		3.5		4	3.5				
	Tiếng Hán hiện đại 3									4								3.5	3.5		3.5				4			3.5
	Tiếng Hán hiện đại 4									4								3.5	3.5		3.5				4			3.5
VI	Văn bản học Hán Nôm					4				4					4	3.5	3.5		3.5		3.5		4	3.5				
	Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo					4		3.5	3.5	4					4				3.5		3.5		4	3.5				
	Đường Tống bát đại gia					4		3.5		4					4				3.5		3.5		4	3.5				
	Tiếng Hán hiện đại 5									4								3	3		3				4			3.5
	Tiếng Hán hiện đại 6									4								3.5	3.5		3.5			3.5	4			3.5
	Tiếp cận các loại hình văn bản Hán Nôm					4				4					4				3.5		3.5		4	3.5				
	Thực tập thực tế				4	4	4			4	4	4			4				4	4	4	4						
VII	Tứ thư					4		3.5		4					4	3.5		3.5	3.5		3.5		4					
	Thơ Đường					4		3.5		4					4				3.5		3.5			3.5				
	Tổng quan văn học Trung Quốc					4		3.5		4					4				3.5		3.5		4	3.5			4	
	Tiếng Hán hiện đại 7									4								3.5	3.5		3.5				4			3.5

	Tiếng Hán hiện đại 8									4							3.5	3.5		3.5			4			3.5
	Hán văn Minh – Thanh					4		3.5		4				4	3.5	3.5	3.5	3.5		3.5		4	3.5			3.5
	Tiếng Hoa đàm thoại nâng cao									4							3.5	3.5		3.5	3.5			4	4	3.5
	Tiếng hoa du lịch									4							3.5	3.5		3.5	3.5			4	4	3.5
	Tiếng Hoa văn phòng									4							3.5	3.5		3.5	3.5			4	4	3.5
	Lịch sử chế độ khoa cử và quan chế VN					4			3.5	4							3.5		3.5		4	3.5				
VIII	Khoá luận					4	4	4			4			4	4	4	4			4		4			4	
	Thực tập hướng nghiệp									4								3.5	3.5	3.5	3.5	4	3.5		4	
	Tiếng Hoa báo chí									4							3.5	3.5		3.5				4	4	
	Tiếng Hoa thương mại									4							3.5	3.5		3.5				4	4	
	Kĩ thuật phục chế tư liệu Hán Nôm									4							3.5	3.5		3.5				4	4	
	Các thể loại văn học cổ Việt Nam – TQ					4		3.5	3.5	4							3.5		3.5		4	3.5			4	
	Văn học phương Đông							3.5	3.5	4							3.5		3.5		4	3.5				

10.2. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra – Chuyên ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình

Học kỳ	Môn học	Cấp độ																											
		1.1			1.2		1.3				2.1			2.2						3.1		3.2		4.1		4.2		4.3	
		1. 1. 1	1. 1. 2	1. 1. 3	1. 2. 1	1. 2. 2	1. 3. 1	1. 3. 2	1. 3. 3	1. 3. 4	2. 1. 1	2. 1. 2	2. 1. 3	2. 2. 1	2. 2. 2	2. 2. 3	2. 2. 4	2. 2. 5	2. 2. 6	3. 1. 1	3. 1. 2	3. 2. 1	3. 2. 2	4. 1. 1	4. 1. 2	4. 2. 1	4. 2. 2	4. 3. 1	4. 3. 2

I	Triết học Mác-Lênin	3	3							3	3	3	3							3		3	3	3	3		
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3	3							3	3	3	3							3		3	3	3	3		
	Dẫn luận ngôn ngữ học				3. 5					4	4			3. 5					3. 5		3. 5	3. 5					3. 5
	Hán văn cơ sở					3. 5				4	4	4		3. 5					3. 5		3. 5	3. 5					3. 5
	Cơ sở văn hoá Việt Nam		3																	3. 5					3. 5		
	Mỹ học đại cương		3. 5							3. 5	3. 5									3. 5							
	Thống kê cho khoa học xã hội			3. 5						3. 5	3. 5		3. 5												3		
II	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3	3							3	3	3	3							3		3	3	3	3		
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	3							3	3	3	3							3		3	3	3	3		
	Phương pháp nghiên cứu khoa học			3						3. 5	3. 5		3. 5														3. 5
	Chữ Nôm					3. 5				3. 5	3. 5	3. 5		3. 5					3. 5		3. 5	3. 5					3. 5
	Tiếng Việt thực hành				3. 5					4	4			3. 5					3. 5		3. 5	3. 5					
	Ngữ âm học tiếng Việt				3. 5					4	4			3. 5					3. 5		3. 5	3. 5					
III	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	3							4	4	4	3. 5							3. 5				4	3. 5		
	Pháp luật đại cương	3	3							4	4	4	3. 5							3. 5				4	3. 5		
	Lịch sử văn minh thế giới	3	3							4	4		3. 5							3. 5							
	Từ vựng học tiếng Việt				3					4	4			3. 5						3. 5							
	Ngữ pháp học tiếng Việt				3					4	4			3. 5						3. 5							
	Hán Nôm nâng cao					3				4	4			3. 5						3. 5							3. 5

	Đại cương lí luận văn học									4																	3. 5
	Tổng quan văn học dân gian Việt Nam									4																	3. 5
	Tổng quan văn học cổ điển Việt Nam									4																	3. 5
	Tổng quan văn học hiện đại Việt Nam									4																	3. 5
IV	Văn học Tây Âu 1 (cổ đại – thế kỉ XVII)									4																	3. 5
	Lịch sử điện ảnh Việt Nam									4															3. 5	3. 5	
	Lịch sử điện ảnh thế giới									4															3. 5	3. 5	
	Phân tích kịch bản phim									4															3. 5	3. 5	
	Biên kịch phim ngắn									4															3. 5	3. 5	
	Phân tích tác phẩm phim									4															3. 5	3. 5	
	Thực hành viết phê bình điện ảnh									4															3. 5	3. 5	
	Tâm lí học sáng tạo nghệ thuật									4															3. 5	3. 5	
	Nhập môn Quan hệ công chúng									4															3. 5	3. 5	
	Tâm lí học truyền thông									4															3. 5	3. 5	
V	Văn học Tây Âu 2 (thế kỉ XVIII – thế kỉ XX)									4																	3. 5
	Phân tích tác phẩm nghệ thuật tạo hình									4															3. 5	3. 5	
	Biên kịch phim truyện									4															3. 5	3. 5	

	Biên kịch quảng cáo và MV ca nhạc									4														3.5	3.5		
	Viết kịch bản truyền thông 1									4														3.5	3.5		
	Thường thức và sáng tác thơ									4														3.5	3.5		
	Nhập môn sân khấu									4														3.5	3.5		
	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội									4																	
	Tổ chức sự kiện									4																	
VI	Tổng quan văn học và điện ảnh Nga									4																	3.5
	Tổng quan văn học và điện ảnh Trung Quốc									4																	3.5
	Văn học Nhật Bản và Triều Tiên									4																	3.5
	Nghệ thuật diễn viên									4														3.5	3.5		
	Nghệ thuật đạo diễn									4														3.5	3.5		
	Biên kịch phim tài liệu									4														3.5	3.5		
	Biên kịch tiểu phẩm truyền hình									4														3.5	3.5		
	Biên kịch sân khấu 1									4														3.5	3.5		
	Thường thức và sáng tác truyện ngắn									4														3.5	3.5		
	Sản xuất chương trình truyền hình									4														3.5	3.5		
	Quảng cáo									4														3.5	3.5		

VII	Thực tập hướng nghiệp								4																3.5		
	Nghị vụ ghi hình và dựng hình								4																		
	Quy trình công nghệ sản xuất phim								4															3.5	3.5		
	Biên kịch phim truyền hình								4															3.5	3.5		
	Kịch bản các chương trình truyền hình								4															3.5	3.5		
	Phân tích tác phẩm văn học đương đại 1								4															3.5	3.5		
	Thưởng thức và sáng tác kí văn học								4															3.5	3.5		
	Viết kịch bản truyền thông 2								4															3.5	3.5		
VIII	Viết kịch bản tốt nghiệp		4				4	4		4						4											4
	Biên tập văn học								3.5		4	4	3.5	3.5				3.5									
	Kĩ năng viết phê bình văn học								4																		
	Thực hành viết phê bình sân khấu								4																		
	Kinh doanh truyền thông								4																		

12. Mô tả văn tắt nội dung và khối lượng các môn học (Số thứ tự của môn học tương ứng với số thứ tự của môn học trong nội dung chương trình đào tạo)

I. Khối kiến thức đại cương

(Chuyên ngành *Văn học, Ngữ văn Hán Nôm, Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình*)

1. Triết học Mác–Lênin (Fundamentals of Marxism -Leninism)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ, Lý thuyết: 45 tiết.

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Bố trí học năm thứ nhất trình độ đào tạo đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác–Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; là môn học đầu tiên của chương trình các môn Lý luận chính trị trong trường đại học, cao đẳng.

Dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác–Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trình độ đại học, cao đẳng. Môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác–Lênin nhằm giúp cho sinh viên: Xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng; Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên; Từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.

Mô tả văn tắt nội dung: Ngoài 1 chương mở đầu nhằm giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác–Lênin và một số vấn đề chung của môn học. Căn cứ vào mục tiêu môn học, nội dung chương trình môn học được cấu trúc thành 3 phần, 9 chương: Phần thứ nhất có 3 chương bao quát những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác–Lênin; phần thứ hai có 3 chương trình bày ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác–Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; phần thứ ba có 3 chương, trong đó có 2 chương khái quát những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác–Lênin về chủ nghĩa xã hội và 1 chương khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.

2. Kinh tế chính trị Mác–Lênin (Marxist-Leninist Political Economy)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ, Lý thuyết: 30 tiết.

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Bố trí học năm thứ nhất trình độ đào tạo đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác–Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; là môn học đầu tiên của chương trình các môn Lý luận chính trị trong trường đại học, cao đẳng.

Dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác–Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trình độ đại học, cao đẳng. Môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác–Lênin nhằm giúp cho sinh viên: Xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng; Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên; Từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Science Socialism)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ, Lí thuyết: 30 tiết.

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Bố trí học năm thứ nhất trình độ đào tạo đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác–Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; là môn học đầu tiên của chương trình các môn Lí luận chính trị trong trường đại học, cao đẳng.

Dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác–Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trình độ đại học, cao đẳng. Môn học Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác–Lênin nhằm giúp cho sinh viên: Xác lập cơ sở lí luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng; Xây dựng niềm tin, lí tưởng cách mạng cho sinh viên; Từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.

4. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of the Communist Party of Vietnam)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ, Lí thuyết: 30 tiết.

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Bố trí học năm thứ nhất trình độ đào tạo đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác–Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; là môn học đầu tiên của chương trình các môn Lí luận chính trị trong trường đại học, cao đẳng.

Dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác–Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trình độ đại học, cao đẳng. Môn học Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác–Lênin nhằm giúp cho sinh viên: Xác lập cơ sở lí luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng; Xây dựng niềm tin, lí tưởng cách mạng cho sinh viên; Từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.

5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Ideology)

Số tín chỉ: 2, Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Những Nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin.*

Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, Hồ Chí Minh; Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; Cùng với môn học Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác–Lênin tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.

Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

6. Pháp luật đại cương (Basics of Law)

Số tín chỉ: 2, Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mac Lenin, Logic học.*

Môn học Pháp luật đại cương gồm hai phần: phần về Nhà nước và phần về pháp luật. Phần Nhà nước cung cấp những kiến thức cơ bản về nhà nước (*như khái niệm, bản chất của nhà nước, các hình thức nhà nước hiện tại trên thế giới*) nói chung và những kiến thức về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng (*như tổ chức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án, Viện Kiểm sát*). Phần Pháp luật giới thiệu những khái niệm cơ bản về Pháp luật (*như khái niệm, bản chất của pháp luật, quan hệ pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý*), về các chế định cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống Pháp luật Việt Nam, như: Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Lao động.

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật nói chung và những quy định về Nhà nước và Pháp luật Việt Nam nói riêng. Môn học còn trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích và xử lý tình huống pháp lý, nhưng kỹ năng vận dụng pháp luật cơ bản.

7. Mỹ học đại cương (Aesthetics)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: các học phần Lý luận Mác Lenin.

Mỹ học là khoa học nghiên cứu về sự vận động mang tính quy luật của đời sống thẩm mỹ mà nghệ thuật là hoạt động cao nhất trong việc tạo ra giá trị thẩm mỹ nhằm định hướng mục đích sống của con người. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của mỹ học hướng đến nhận thức những giá trị của tri thức khoa học xã hội và nhân văn theo hệ tiêu chí Chân – Thiện – Mỹ.

8. Dẫn luận ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 30 tiết

Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ; đồng thời, cung cấp những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp, ngữ dụng...

Ngoài ra, môn học cũng bước đầu cung cấp cho sinh viên một số thao tác, kỹ năng đơn giản như: phân tích để nhận rõ và phân biệt được hệ thống và cấu trúc của ngôn ngữ, nhận diện và miêu tả các đơn vị ngữ pháp, phân tích ngữ âm học, miêu tả ngữ âm học.

9. Hán văn cơ sở (Basic Classical Chinese)

Số tín chỉ: 3; Lý thuyết: 45 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Không

Đối với CTĐT, môn học có vị trí cơ sở, nền tảng cho khối kiến thức đại cương; mục đích của môn học là nhằm giới thiệu những điều cơ bản nhất về ngôn ngữ văn tự Hán (Hán cổ) truyền vào nước ta trong lịch sử, và đã trở thành một bộ phận không tách rời với vốn văn hoá, văn học dân tộc. Nội dung môn học gồm: Phần 1: Những vấn đề cơ bản của chữ Hán, nhằm trình bày về nguồn gốc và diễn biến của văn tự Hán qua các thời kỳ phát triển, cách viết chữ Hán, hệ thống bộ thủ, cách tra các loại tự điển, những đặc điểm tiêu biểu về từ pháp, cú pháp trong Cổ văn. Phần 2: Văn bản trích giảng, bao gồm những bài cổ văn Trung Quốc và Việt Nam phù hợp trình độ người học và thời lượng cho phép, được trích tuyển từ những tác phẩm tiêu biểu như *Thuyết uyển*, *Hàn Phi tử*, *Lã Thị xuân thu*, *Chiến Quốc sách*, *Liệt tử*, *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái*, *Ấu học Hán tự tân thư*... Những hiện tượng ngữ pháp và cách sử dụng hư từ đều được lồng vào các bài học (đọc bản).

10. Chữ Nôm (Nom Writing)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Hán văn cơ sở*.

Đối với CTĐT, môn học có vị trí cơ sở, mang tính bắt buộc; mục đích của môn học là nhằm giới thiệu về chữ Nôm, hệ thống chữ viết của cha ông ta xưa sử dụng để ghi tiếng Việt. Nội dung môn học gồm:

Lí thuyết về chữ Nôm: bao gồm các vấn đề: Định nghĩa về chữ Nôm, Nguồn gốc và quá trình hình thành Chữ Nôm, Diễn biến, Cấu tạo và cách đọc chữ Nôm...

Thực hành đọc và phân tích chữ Nôm: ứng dụng kiến thức về lí thuyết để phân tích cấu tạo chữ Nôm trong một số văn bản Nôm tiêu biểu trích từ tác phẩm văn học chữ Nôm thời Trần, Lê, Nguyễn, như: *Phú Cư trần lạc đạo* của Trần Nhân Tông, *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Bạch Vân am quốc ngữ thi* của Nguyễn Bình Khiêm, *Chinh phụ ngâm khúc* của Đoàn Thị Điểm (?), *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du.

11. Cơ sở văn hóa Việt Nam (Fundamental of the Vietnamese Culture)

Số tín chỉ: 2 (Lí thuyết: 2)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Lí luận văn học*. Môn học song hành: *Văn học Việt Nam hiện đại*.

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản mang tính hệ thống về văn hoá Việt Nam cùng phương pháp tiếp cận để sau này sinh viên có thể tự mình tiếp tục tìm hiểu và nghiên cứu. Ngoài phần khái luận chung về văn hoá học và văn hoá Việt Nam, học phần bao gồm tri thức về 4 thành tố của văn hoá Việt Nam: văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, và văn hoá ứng xử với môi trường xã hội.

12. Logic học đại cương (Logic Studies)

14. Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methodology)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 1 (45 tiết)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Triết học Mác – Lênin; Logic học

Môn học cung cấp cho sinh viên hiểu biết và khả năng: Những vấn đề chung về khoa học và công nghệ; Phương pháp nghiên cứu khoa học; Phương pháp lựa chọn đề tài và triển khai nghiên cứu, luận văn, luận án khoa học. Cung cấp kiến thức cho sinh để hiểu rõ khái niệm khoa học, phân loại khoa học. Sinh viên nắm được những vấn đề chung về phương pháp và một số phương pháp nghiên cứu khoa học. Sinh viên biết phương pháp lựa chọn và triển khai đề tài khoa học, biết làm luận văn, đề án.

15. Xã hội học đại cương (Basics of Sociology)

16. Lịch sử văn minh thế giới (History of World Civilizations)

Số tín chỉ: 2 (Lí thuyết: 2)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước:

Lịch sử văn minh thế giới là môn học đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về quá trình hình thành, phát triển của các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại bao gồm: Điều kiện hình thành, tiến trình phát triển của các nền văn minh, những học thuyết chính trị, quan điểm triết học và các tôn giáo lớn cùng những thành tựu khoa học tự nhiên, kỹ thuật, văn học, sử học, nghệ thuật... của các nền văn minh. Sử dụng những bài học kinh nghiệm về sự phát triển, suy tàn của các nền văn minh để vận dụng vào thực tế phát triển của đất nước ta hiện nay nhằm giáo dục cho sinh viên biết trân trọng, giữ gìn những di sản văn hóa, văn minh của nhân loại và dân tộc.

17. Tâm lí học đại cương (Basics of Psychology)

18. Chính trị học đại cương (Basics of Political)

19. Nhân học đại cương (Basics of Anthropology)

20. Thống kê cho khoa học xã hội (Statistic of Social Sciences)

Số tín chỉ: 2 (Lí thuyết: 2)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Phương pháp nghiên cứu khoa học.*

Thống kê trong khoa học xã hội là môn đại cương tự chọn. Môn học, bao gồm phần bài giảng, thảo luận, và bài tập, cung cấp những khái niệm và kỹ thuật cơ bản về thống kê giúp cho sinh viên trong việc xử lý những kết quả thu được từ những cuộc nghiên cứu điều tra thực tế trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: xã hội học, nhân học, công tác xã hội, báo chí, địa lí. Cung cấp cho sinh viên những khái niệm và kiến thức cơ bản về thống kê, cách thức trình bày bảng số liệu, cách đọc bảng số liệu, các phương pháp về thống kê mô tả (descriptive statistics) như: các hệ số biểu thị mức độ tập trung của biến số (xu hướng trung bình), các hệ số biểu thị xu hướng phân tán của biến số, về khả năng nhận định và kiểm tra những giả thuyết thống kê trong nghiên cứu khoa học nói chung, khoa học xã hội nói riêng như Kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa hai biến (Kiểm định Khi–bình phương), So sánh trung bình (Kiểm định *t*).

21. Môi trường và phát triển

22. Sinh hoạt định hướng đầu khóa

II. Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành ngành Văn học

1. Ngữ âm học tiếng Việt (Vietnamese Phonetic)

Số tín chỉ: 02; Lý thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Để học tốt học phần này, sinh viên cần phải được trang bị tri thức cơ sở về ngôn ngữ học và tiếng Việt (đã học xong học phần *Dẫn luận ngôn ngữ học / Cơ sở Ngôn ngữ học và tiếng Việt*), có trình độ ngoại ngữ A.

Cung cấp cho sinh viên các tri thức cơ bản về ngữ âm tiếng Việt: hệ thống ngữ âm của tiếng Việt, cấu trúc âm tiết, các tiểu hệ thống âm vị, các giải pháp âm vị học cho những vấn đề hữu quan. Luyện cho sinh viên các thao tác phân tích, nghiên cứu, xử lý các vấn đề của thực tiễn ngữ âm tiếng Việt.

2. Từ vựng học tiếng Việt (Vietnamese Vocabulary)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Dẫn luận Ngôn ngữ học và Ngữ âm học tiếng Việt*.

Môn học gồm những nội dung chính như sau: đối tượng và nhiệm vụ của môn học, ranh giới từ và đặc điểm cấu tạo từ tiếng Việt, các loại kết cấu cố định, nghĩa của từ, các phạm trù ngữ nghĩa, các lớp từ tiếng Việt xét về mặt nguồn gốc và về phạm vi sử dụng.

3. Ngữ pháp học tiếng Việt (Vietnamese Grammar)

Số tín chỉ: 3; Lý thuyết: 45 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Dẫn luận ngôn ngữ học*

Chương trình cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt, bao gồm các vấn đề về cấu tạo từ, từ loại và cú pháp.

4. Tiếng Việt thực hành (Vietnamese Composing)

Số tín chỉ: 2 (Lý thuyết: 1, Thực hành: 1)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: SV đã học qua học phần *Dẫn luận ngôn ngữ học*.

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm các nội dung chính yếu sau: Khái quát về văn bản tiếng Việt; Thực hành phân tích văn bản; Thực hành tạo lập văn bản; Thực hành soạn thảo văn bản khoa học; Thực hành soạn thảo văn bản hành chính.

5. Phong cách học tiếng Việt (Vietnamese Stylistics)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước:

Chương trình cung cấp cho người học những kiến thức về hệ thống phong cách chức năng tiếng Việt, các phương thức tu từ tiếng Việt đồng thời rèn luyện những kỹ năng thực hành phân tích, sử dụng các chuẩn phong cách một cách sáng tạo, trau dồi một ngữ cảm tinh tế, khả năng phân tích giá trị nghệ thuật của những cấu trúc ngôn từ. Rèn luyện kỹ năng nói và viết tiếng Việt theo đúng chuẩn ngôn ngữ và chuẩn phong cách. Phong cách học chiếm vị trí chủ chốt trong việc nâng cao và hoàn chỉnh kiến thức về ngôn ngữ mà sinh viên viên đã tích lũy được từ các phân môn Việt ngữ học như Ngữ âm học tiếng Việt, Từ vựng học tiếng Việt, Ngữ pháp học tiếng Việt.

6. Hán Nôm nâng cao (Advanced Classical Chinese and Nom)

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Hán văn cơ bản; Môn học song hành: Không

Trong CTĐT, môn học này có vị trí cơ sở ngành, nhằm mục đích bổ sung, tăng cường kiến thức về tiếng Hán cổ, giúp người học có thêm nền tảng khi tiếp xúc và minh giải văn bản Hán cổ. Giảng viên trích giảng văn bản Hán văn Việt Nam và Hán văn Trung Quốc các tác phẩm văn học quen thuộc; Yêu cầu SV cho biết nghĩa những chữ được chỉ định, thực hành phiên dịch từng ngữ từng câu, giải thích những hiện tượng ngữ pháp trong đoạn/ bài văn trích giảng. Giảng viên sửa chữa và giảng giải lại những nội dung mà SV thực hành trong buổi học.

7. Đại cương nghệ thuật học (Introduction to Art Studies)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước; Môn học song hành:

Môn học cung cấp cho SV kiến thức cơ bản về nghệ thuật học, nắm được các lí thuyết nghệ thuật cơ bản, quan điểm nghệ thuật của các nhà mỹ học, nắm được các vấn đề như: bản chất của nghệ thuật, phân loại loại hình nghệ thuật, vị trí và vai trò của nghệ thuật trong đời sống xã hội. Môn học cung cấp các kiến thức nền về lịch sử nghệ thuật phương Đông, lịch sử nghệ thuật phương Tây, các trường phái nghệ thuật. Môn học giới thiệu cho SV các thông tin khái quát và cụ thể về các tác gia, đồng thời hướng dẫn thưởng ngoạn và phân tích phê bình về các tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu.

8. Phương pháp luận nghiên cứu văn học (The Methodology of Literary Studies)

9. Nguyên lí lí luận văn học (Principles of Literary Theory)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 45 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Triết học Mác– Lênin, Mỹ học đại cương, Cơ sở văn hoá Việt Nam*; Môn học song hành: Không có

Môn Nguyên lí lí luận văn học sẽ cung cấp những kiến thức chung nhất, cơ bản nhất để sinh viên có được công cụ tìm hiểu tất cả những vấn đề thuộc về nghiên cứu văn học

nghệ thuật. Xét về phương diện cấu trúc, bản thân văn học không tồn tại cô lập mà là một yếu tố hữu cơ trong cấu trúc chung của toàn bộ đời sống xã hội. *Nguyên lí văn học* trước hết tìm hiểu mối quan hệ và sự ảnh hưởng giữa các thành tố như: *Cuộc sống – Nhà văn – Tác phẩm – Độc giả*. Thứ đến, nó tìm hiểu mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật, từ đó có thể định vị được chính xác văn học trong các hệ thống, trong các mối quan hệ như thế nào. Theo logic đó, môn học lí giải rõ các thành tố làm nên văn học và mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố đó với văn học.

10. Tác phẩm văn học và thể loại văn học (Literary Works and Literary Genres)

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Nguyên lí lí luận văn học

Môn học giúp sinh viên nắm bắt được bản chất, vị trí, vai trò của tác phẩm trong đời sống văn học, các yếu tố cấu thành tác phẩm và việc phân chia thể loại tác phẩm văn học. sinh viên vận dụng được các khái niệm và phương thức phân tích, cảm thụ mang tính lí luận, logic và khoa học để tìm hiểu tác phẩm cụ thể. Sinh viên có thái độ khoa học, khách quan trong việc phân tích văn học, có lòng tự hào dân tộc, trách nhiệm và tác phong sư phạm.

11. Tiến trình văn học (Literary Process)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Nguyên lí Lí luận văn học, Tác phẩm và thể loại văn học*; Môn học song hành: Không có

Trình bày những luận điểm góp phần soi sáng vấn đề tiến trình văn học như một phương diện của lí luận văn học; giải thích nội hàm và ngoại diên của những khái niệm có liên quan đến việc nghiên cứu tiến trình văn học: kiểu sáng tác, khuynh hướng, trào lưu, trường phái, phương pháp nghệ thuật, phong cách, dòng phong cách. Giới thiệu hoàn cảnh ra đời, lịch sử hoạt động, đặc điểm và thành tựu của những khuynh hướng và trào lưu văn học chủ yếu trong lịch sử văn học thế giới và văn học Việt Nam, với những tác gia và tác phẩm nổi bật.

12. Các phương pháp phê bình văn học (Method and Methodology in Literary Criticism)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Lí luận văn học và lịch sử phê bình văn học. Môn học song hành: Lịch sử văn học Việt Nam.

Môn học nằm trong phần kiến thức chuyên ngành tự chọn. Với 2 tín chỉ, sinh viên được giới thiệu: Các phương pháp của phê bình văn học phương Tây hiện đại: khái niệm, phạm vi, nguyên tắc tiếp cận; Diễn trình vận động của các phương pháp phê bình văn học phương Tây qua các thời kỳ; Nghiên cứu sâu một số trường phái (thay đổi theo nhu cầu của sinh viên); Đúc kết về đặc điểm và thành tựu.

13. Văn học dân gian Việt Nam (Vietnamese Folk Literature)

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 3, 75 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*

Môn “Đại cương văn học dân gian Việt Nam” cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về nghiên cứu văn học dân gian nói chung và văn học dân gian Việt Nam nói riêng. Bài mở đầu trình bày những vấn đề lí luận chung về văn học dân gian: văn học dân gian trong tổng thể văn hóa dân gian, các đặc trưng của văn học dân gian, vấn đề phân loại trong nghiên cứu văn học dân gian, các phương pháp nghiên cứu văn học dân gian... Các bài giảng sau lần lượt giới thiệu các thể loại văn học dân gian theo các loại hình: tự sự dân gian (thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, sử thi, vè, truyện thơ), trữ tình dân gian (ca dao), lời ăn tiếng nói dân gian (tục ngữ, câu đố), sân khấu dân gian (chèo). Mỗi thể loại sẽ được trình bày về mặt thi pháp: các phương diện chính về nội dung và các phương diện chính về nghệ thuật.

14. Văn học cổ điển Việt Nam 1 (X-XVII) (Vietnamese Classical Literature 1 (from 10th to 17th Century))

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 3, 75 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Văn học dân gian Việt Nam*

Đây là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo Cử nhân Sư phạm Ngữ văn. Môn học trình bày quá trình hình thành và phát triển của văn học viết Việt Nam từ thế kỷ thứ X đến hết thế kỷ XVII, với những nội dung khuynh hướng cảm hứng, những tác gia, tác phẩm tiêu biểu của hai giai đoạn văn học: thế kỉ X–XIV và thế kỉ XV–XVII.

15. Văn học cổ điển Việt Nam 2 (XVIII - XIX) (Vietnamese Classical Literature 2 (from 18th to 19th Century))

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 3, 75 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Văn học dân gian Việt Nam, Văn học cổ điển Việt Nam 1*

Đây là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo Cử nhân Sư phạm Ngữ văn. Môn học trình bày quá trình hình thành và phát triển của văn học viết Việt Nam từ thế kỷ thứ XVIII đến hết thế kỷ XIX, với những nội dung, thể loại chính và các tác giả tiêu biểu có tính chất kết tinh thể loại của giai đoạn gọi là “Hậu kỳ trung đại”: thế kỉ XIII–XIX.

16. Văn học hiện đại Việt Nam 1 (1900 - 1945) (Vietnamese Modern Literature 1 (1900-1945))

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 3, 75 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Lịch sử Văn học cổ điển Việt Nam 1 (X–XVII), Lịch sử Văn học cổ điển Việt Nam 2 (XVIII – XIX)*; Môn học song hành: *Lịch sử Văn học hiện đại Việt Nam 2 (1945 – nay)*

Đây là môn học liền sau các môn lịch sử văn học cổ điển và là môn mở đầu cho lịch sử văn học hiện đại. Môn học giúp SV có cái nhìn liên lạc, bao quát về tiến trình văn học

Việt Nam; có thể đánh giá từ nhiều góc độ những cách tân, lựa chọn và thành tựu của văn học Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XX.

17. Văn học hiện đại Việt Nam 2 (1945 - nay) (Vietnamese Modern Literature 2 (1945 - present))

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 3, 75 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Lịch sử Văn học cổ điển Việt Nam 1 (X–XVII)*, *Lịch sử Văn học cổ điển Việt Nam 2 (XVIII – XIX)*; Môn học song hành: *Lịch sử Văn học hiện đại Việt Nam 1 (1900 – 1945)*

Môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức chi tiết về lịch sử văn học Việt Nam từ năm 1975 đến nay, kĩ năng phân tích, đánh giá đối tượng văn học này dựa vào những biến động lịch sử xã hội tương ứng, từ đó nhằm đạt được thái độ khách quan khi đánh giá đối tượng văn học này, đồng thời có thể truyền đạt và gợi cảm hứng cho người học thế hệ kế tiếp.

18. Văn học Tây Âu 1 (cổ đại - thế kỉ XVII) (Western European Literature 1 (from the Antiquity to the 17th))

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước:

Môn học nằm trong phần khối giáo dục chuyên nghiệp, kiến thức chuyên ngành, bắt buộc. Phác họa toàn cảnh văn hóa– văn học Tây Âu từ khởi thủy đến thế kỉ XVII qua việc miêu tả, phân tích, lí giải các sự kiện, hiện tượng, thành tựu văn học gắn liền với các cơ sở văn hóa trong phạm vi khu vực, đất nước ở từng thời kỳ; cho thấy bức tranh sinh hoạt văn học đa dạng, nhiều màu sắc với sự đóng góp của các bản sắc văn học, văn hóa; vừa thể hiện tính tương đồng, vừa được phân biệt qua những nét riêng. Đặc biệt, làm rõ tính cơ sở của văn hóa– văn học Hy–lạp và La–mã cổ đại đối với sự phát triển của các thời kỳ văn học, cũng như các nền văn hóa– văn học phương tây từ đó về sau.

19. Văn học Tây Âu 2 (thế kỉ XVIII - thế kỉ XX) (Western European Literature 2 (from the 18th to the 20th Century))

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Lịch sử văn học Tây Âu 1 (Từ cổ đại đến thế kỉ XVII)*; Môn học song hành: *Tiến trình văn học*

Môn học nằm trong phần khối giáo dục chuyên nghiệp, kiến thức chuyên ngành, bắt buộc. Với 3 tín chỉ, sinh viên được giới thiệu: Tổng quan về Tây Âu: địa lí, lịch sử, ngôn ngữ, tín ngưỡng, tôn giáo, chữ viết; Khái quát các giai đoạn phát triển của văn học Tây Âu từ thế kỉ XVIII (Thời đại Khai sáng) đến hiện đại, vị trí của văn học Tây Âu trong lịch sử văn học thế giới; Những kiến thức cơ bản về một số tác gia tiêu biểu của văn học Tây Âu: tiểu sử, sự nghiệp sáng tác, những đóng góp của họ đối với văn học phương Tây và văn học thế giới; Nội dung, những đặc điểm nghệ thuật của một số tác phẩm văn học Tây Âu tiêu biểu.

20. Văn học Nga – Slave (Russian-Slavic Literature)

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước:

Môn học nằm trong phần khối giáo dục chuyên nghiệp, kiến thức chuyên ngành, bắt buộc. Với 2 tín chỉ, sinh viên được giới thiệu: Tổng quan về người Slav: phân bố địa lí, lịch sử, các đặc điểm ngôn ngữ, tín ngưỡng, chữ viết; Khái quát các giai đoạn phát triển của văn học Slav từ khởi thủy đến hiện đại, vị trí của văn học Nga trong bối cảnh khu vực Slav; Những kiến thức cơ bản về một số tác gia tiêu biểu của văn học Nga: tiểu sử, sự nghiệp sáng tác, những đóng góp của họ đối với văn học Nga và văn học thế giới; Nội dung, những đặc điểm nghệ thuật của một số tác phẩm văn học Nga tiêu biểu.

21. Văn học Mỹ (American Literature)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: không; Môn học song hành: *Văn học Nga, Văn học Trung Quốc*.

Môn học nằm trong phần khối giáo dục chuyên nghiệp, kiến thức chuyên ngành, bắt buộc. Với 2 tín chỉ, sinh viên được giới thiệu: Tổng quan về nước Mỹ: phân bố địa lí, lịch sử, các đặc điểm ngôn ngữ, tín ngưỡng, chữ viết; Khái quát các giai đoạn phát triển của văn học Mỹ; Những kiến thức cơ bản về một số tác gia tiêu biểu của văn học Mỹ: tiểu sử, sự nghiệp sáng tác, những đóng góp của họ đối với văn học Mỹ và văn học thế giới; Nội dung, những đặc điểm nghệ thuật của một số tác phẩm văn học Mỹ tiêu biểu.

22. Văn học Trung Quốc (Chinese Literature)

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: học xong các môn đại cương, đặc biệt là môn *Lịch sử văn minh phương Đông*

Môn học nằm trong phần khối giáo dục chuyên nghiệp, kiến thức chuyên ngành, bắt buộc.

Với 3 tín chỉ, sinh viên được giới thiệu: Tổng quan về Trung Quốc: phân bố địa lí, lịch sử, các đặc điểm ngôn ngữ, tín ngưỡng, chữ viết; Khái quát các giai đoạn phát triển của văn học Trung Quốc từ khởi thủy đến hiện đại, vị trí của văn học Trung Quốc trong bối cảnh khu vực; Những kiến thức cơ bản về một số tác gia tiêu biểu của văn học Trung Quốc: tiểu sử, sự nghiệp sáng tác, những đóng góp của họ đối với văn học Trung Quốc và văn học thế giới; Nội dung, những đặc điểm nghệ thuật của một số tác phẩm văn học Trung Quốc tiêu biểu.

23. Văn học Nhật Bản và Triều Tiên (Japanese and Korean Literature)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 45 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Sinh viên đã học các môn về lí luận văn học và văn học Việt Nam, văn học Trung Quốc

Văn học Nhật Bản – Triều Tiên là một học thuộc khối kiến thức Văn học nước ngoài, nằm trong phần bắt buộc của chương trình đào tạo cử nhân ngành Văn học. Môn học nhằm giúp SV có được những kiến thức cơ bản về văn học của hai quốc gia láng giềng trong khối Văn hoá chữ Hán là Nhật Bản và Triều Tiên. Những kiến thức này cùng với những kiến thức về các nền văn học khác trên thế giới sẽ cho SV cái nhìn bao quát về văn học thế giới.

24. Văn học Ấn Độ và văn học Đông Nam Á (Indian and Southeast Asian Literatures)

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Không; Môn học song hành: Văn học Trung Quốc

Môn học có hai phần rõ rệt: phần 1 giới thiệu khái quát các thành tố chính của văn hóa Ấn Độ và giới thiệu sâu các thành tựu của văn học Ấn Độ từ khởi thủy đến hiện đại – tiền đề để SV tiếp thu tốt hơn môn Văn học Đông Nam Á; phần 2 giới thiệu ảnh hưởng của Ấn Độ và các quốc gia khác đến văn hóa – văn học Đông Nam Á cũng như những sáng tạo riêng của văn học khu vực này.

25. Nhập môn văn học so sánh (Introduction to Comparative Literature)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Sinh viên đã học các môn về lí luận văn học và văn học Việt Nam, đã làm quen với một số nền văn học nước ngoài

Môn học nằm trong phần khối giáo dục chuyên nghiệp, kiến thức chuyên ngành, tự chọn. Văn học so sánh là một môn học dành cho sinh viên năm cuối của bậc đại học, giúp sinh viên có một cái nhìn tương đối tổng quan về văn học thế giới, các mối quan hệ giữa các nền văn học dân tộc, mối quan hệ giữa văn học với các lĩnh vực khác của đời sống văn hóa. Môn học cũng giúp sinh viên củng cố lại một số kiến thức đã học về lí luận và lịch sử văn học, thực hành vận dụng phương pháp so sánh trong nghiên cứu văn học. Giới thiệu những nguyên lí cơ bản của VHSS với tính cách là một lí thuyết và phương pháp nhận thức và nghiên cứu về văn học có khả năng làm sáng tỏ các vấn đề văn học cả trên lĩnh vực lí luận, phê bình và lịch sử văn học. Bước đầu giúp cho sinh viên vận dụng các nguyên lí của VHSS vào nghiên cứu văn học.

26. Phê bình văn học Việt Nam hiện đại (Modern Vietnamese Literary Criticism)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Nguyên lí lí luận văn học; Môn học song hành: Lịch sử văn học hiện đại Việt Nam 1 và 2

Môn học nằm trong phần kiến thức chuyên ngành tự chọn. Với 2 tín chỉ, sinh viên được giới thiệu: Phê bình văn học: khái niệm, đặc trưng, chức năng, tiêu chí xác định, nguyên tắc tiếp cận; Trình bày diễn trình vận động của phê bình văn học Việt Nam qua các giai đoạn; Phân tích các xu hướng và các nguồn ảnh hưởng; Nghiên cứu sâu về các tác giả và tác phẩm; Đúc kết về đặc điểm và thành tựu.

27. Phê bình văn học Việt Nam hiện đại (Modern Vietnamese Literary Criticism)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Nguyên lí lí luận văn học; Môn học song hành: Lịch sử văn học hiện đại Việt Nam 1 và 2

Môn học nằm trong phần kiến thức chuyên ngành tự chọn. Với 2 tín chỉ, sinh viên được giới thiệu: Phê bình văn học: khái niệm, đặc trưng, chức năng, tiêu chí xác định, nguyên tắc tiếp cận; Trình bày diễn trình vận động của phê bình văn học Việt Nam qua các giai đoạn; Phân tích các xu hướng và các nguồn ảnh hưởng; Nghiên cứu sâu về các tác giả và tác phẩm; Đúc kết về đặc điểm và thành tựu.

28. Phương pháp giảng dạy Ngữ văn (Methods for Teaching Literature)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 45 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Lí luận văn học*

Môn học song hành: *Văn học Việt Nam hiện đại 1, 2*

Đây là học phần khái quát những nguyên lí cơ bản: sự ra đời phát triển của ngành khoa học trong một thời kỳ mới đầy biến động, phải thể hiện được những nét tổng quan của hai học phần sau như: Các phương pháp biện pháp nghiên cứu văn học trong nhà trường, mối quan hệ qua lại của tiếp nhận và phân tích tác phẩm nghệ thuật, đọc và nghiên cứu tác phẩm nghệ thuật theo đặc trưng loại thể, những phương pháp nghiên cứu bài giảng ở các lớp (tổng quát, chuyên sâu, chính luận phê bình) hoạt động nói, viết của học sinh, ngoại khoá.

29. Thi pháp học (Poetics)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước:

Học phần này giới thiệu cho sinh viên những nguyên lí cơ bản và phương pháp tiếp cận trong thi pháp học văn chương. Nội dung học phần tập trung vào việc khám phá các cấu trúc, hình thức và đặc điểm phong cách tạo nên các văn bản văn học thuộc nhiều thể loại như thơ, truyện, kịch. Sinh viên sẽ được tìm hiểu các khái niệm cốt lõi như điểm nhìn trần thuật, ngôn ngữ biểu tượng, nhịp điệu, niêm luật, biểu trưng và quy ước thể loại. Học phần kết hợp giữa nền tảng lý thuyết và kỹ năng thực hành nhằm giúp sinh viên phân tích cách thức tạo nghĩa và truyền đạt nội dung thông qua hình thức văn học. Thông qua đọc hiểu chuyên sâu, thảo luận và bài viết phân tích, sinh viên sẽ nâng cao khả năng cảm thụ và lý giải văn bản văn học, từ đó phát triển tư duy phê bình và nền tảng cho các nghiên cứu hoặc sáng tác chuyên sâu hơn.

30. Văn hoá Nam Bộ (Culture of Southern Vietnam)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*

Môn học nằm trong phần khối giáo dục chuyên nghiệp, kiến thức chuyên ngành. Với 2 tín chỉ, sinh viên được giới thiệu: Những kiến thức căn bản về đặc điểm môi trường tự nhiên, quá trình hình thành và phát triển lẫn tình hình kinh tế-xã hội, các đặc điểm tộc người của vùng đất Nam bộ; Giới thiệu những đặc điểm văn hóa lẫn các thành tố văn hóa của cư dân Nam bộ như: Lễ hội, tín ngưỡng, tôn giáo, phương ngữ, kiến trúc thờ tự, ẩm thực, trang phục, đi lại, nhà ở.

31. Văn học các nước Trung Cận Đông (Near and Middle-Eastern Literatures)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước; Môn học song hành:

Môn học nằm trong phần khối giáo dục chuyên nghiệp, kiến thức chuyên ngành, tự chọn. Với 2 tín chỉ, sinh viên được giới thiệu: Khái quát về một khu vực văn học còn xa lạ là Trung Cận Đông, từ đó có cái nhìn rộng hơn về văn học Phương Đông và văn học thế giới; Tổng quan về văn học các nước Trung Cận Đông: các đặc điểm địa lí, lịch sử, ngôn ngữ, tôn giáo, chữ viết; Giới thiệu các nền văn học tiêu biểu ở Trung Cận Đông: Ai Cập, Lưỡng Hà, Arab, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, tiến trình lịch sử, đặc trưng, di sản,... Nội dung, những đặc điểm nghệ thuật của một số tác phẩm văn học tiêu biểu ở khu vực Trung Cận Đông.

32. Introduction to Literary Studies (Dẫn nhập nghiên cứu văn học)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Các lớp tiếng Anh không chuyên do trường tổ chức tùy trình độ sinh viên. Môn học song hành: Văn học dân gian, Văn học Tây Âu 1, Văn học Tây Âu 2, Văn học Nga-Slav, Văn học Trung Quốc.

Môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành giúp sinh viên sẽ tiếp xúc với một số văn bản tiếng Anh về lí luận và lịch sử văn học, nắm bắt các từ vựng, thuật ngữ văn học, cấu trúc ngữ pháp, tập dịch sang tiếng Việt và tập trình bày những vấn đề về văn học bằng tiếng Anh dưới các hình thức viết và nói. Nội dung các bài học và bài tập tiếng Anh sẽ gắn với nội dung các môn học về lí luận, phê bình và lịch sử văn học được giảng dạy bằng tiếng Việt thuộc chuyên ngành đào tạo Văn học.

33. Nhập môn sân khấu (Introduction to Theatre Studies)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Đại cương Nghệ thuật học*

Môn học song hành: Nhập môn Điện ảnh

Môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức chi tiết về lịch sử sân khấu, quan niệm, đặc trưng, những tác giả và tác phẩm sân khấu tiêu biểu của các khuynh hướng, sân khấu trong tương quan với văn học và các loại hình nghệ thuật khác.

34. Nhập môn điện ảnh (Introduction to Film Studies)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Đại cương Nghệ thuật học

Môn học song hành: Nhập môn sân khấu

Giới thiệu giáo trình tham khảo, chương trình học, nội dung thảo luận. Tìm hiểu khái quát về điện ảnh: khái niệm, lịch sử hình thành và phát triển, sự phân chia thành cách khuynh hướng, trào lưu điện ảnh trên thế giới, các quan niệm nghệ thuật trong sáng tạo điện ảnh. Phân biệt đặc trưng của điện ảnh với các loại hình nghệ thuật khác (hội họa, điêu khắc, nhiếp ảnh, sân khấu, văn học, âm nhạc...). Xác định và phân tích các yếu tố cơ bản hình thành nên tác phẩm điện ảnh: hình ảnh, âm thanh, ánh sáng, sự chuyển động của máy quay và nghệ thuật dàn cảnh, cắt dựng, kịch bản... Tìm hiểu các cách phân chia thể loại tác phẩm điện ảnh, đi vào phân tích đặc trưng của các thể loại chính. Tìm hiểu các phong cách sáng tạo điện ảnh kinh điển, có giá trị nghệ thuật cao trong lịch sử phát triển của môn nghệ thuật thứ bảy. Tìm hiểu mối quan hệ giữa văn học và điện ảnh. Vấn đề chuyển thể từ tác phẩm văn học sang tác phẩm điện ảnh: các nguyên lí chung và những thành tựu nghệ thuật nổi bật.

35. Thưởng thức và sáng tác truyện ngắn, tiểu thuyết (Short Stories and Novel Appreciation and Composition)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: học xong các môn thuộc ngành văn học

Môn học song hành: không

Giới thiệu những kiến thức chung nhất về truyện ngắn và hướng dẫn kĩ năng đọc và phân tích truyện ngắn để có khả năng đánh giá truyện ngắn và học tập cách viết truyện ngắn từ những tác phẩm nổi tiếng. Hướng dẫn sinh viên thảo luận truyện ngắn, hình thành và phát triển ý tưởng viết truyện ngắn để hướng tới việc sáng tác và công bố truyện ngắn của bản thân.

36. Viết kịch bản truyền thông 1 (Media Scripting Practice 1)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Truyền thông đại chúng*.

Môn học song hành:

Môn học cung cấp cho sinh viên hiểu được vai trò của các loại kịch bản trong sản xuất sản phẩm truyền thông trên các kênh phát thanh – truyền hình, nắm được quy trình sản xuất một số sản phẩm truyền thông tiêu biểu, đồng thời, có thể viết được kịch bản phóng sự, phim tài liệu, chương trình tọa đàm phát thanh, chương trình đối thoại truyền hình, kịch bản quảng cáo phát thanh – truyền hình, kịch bản tổ chức sự kiện, kịch bản sân khấu phát thanh, kịch bản sân khấu truyền hình.

37. Khóa luận (Thesis)

Số tín chỉ: 10; Lí thuyết: 150 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: tất cả môn bắt buộc trong chương trình đào tạo dành cho chuyên ngành Văn học hoặc Hán Nôm

Môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành và là môn tự chọn dành cho sinh viên thuộc chuyên ngành Văn học và Hán Nôm lựa chọn định hướng nghiên cứu. Trong môn học, sinh viên được hướng dẫn vận dụng tất cả những kiến thức, tư duy, kỹ năng đã tích lũy và mài giũa trong chương trình để tiếp cận vấn đề, chiếm lĩnh tri thức, lý giải hiện tượng và rút ra kết luận có đóng góp trong một lĩnh vực, khía cạnh cụ thể của vấn đề nghiên cứu.

III. Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành ngành Ngữ văn Hán Nôm

- 1. Ngữ âm học tiếng Việt** (Vietnamese Phonetic) Xem chuyên ngành Văn học
- 2. Từ vựng học tiếng Việt** (Vietnamese Vocabulary) Xem chuyên ngành Văn học
- 3. Ngữ pháp học tiếng Việt** (Vietnamese Grammar) Xem chuyên ngành Văn học
- 4. Tiếng Việt thực hành** (Vietnamese Composing) Xem chuyên ngành Văn học
- 5. Hán Nôm nâng cao** (Advanced Classical Chinese and Nom) Xem chuyên ngành Văn học
- 7. Đại cương lí luận văn học** (Principles of Literary Theory)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 45 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Mỹ học đại cương, Cơ sở văn hoá Việt Nam; Môn học song hành: Không có

Môn Nguyên lí lí luận văn học sẽ cung cấp những kiến thức chung nhất, cơ bản nhất để sinh viên có được công cụ tìm hiểu tất cả những vấn đề thuộc về nghiên cứu văn học nghệ thuật. Xét về phương diện cấu trúc, bản thân văn học không tồn tại cô lập mà là một yếu tố hữu cơ trong cấu trúc chung của toàn bộ đời sống xã hội. *Nguyên lí văn học* trước hết tìm hiểu mối quan hệ và sự ảnh hưởng giữa các thành tố như: *Cuộc sống - Nhà văn - Tác phẩm - Độc giả*. Thứ đến, nó tìm hiểu mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật, từ đó có thể định vị được chính xác văn học trong các hệ thống, trong các mối quan hệ như thế nào. Theo logic đó, môn học lí giải rõ các thành tố làm nên văn học và mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố đó với văn học.

8. Tổng quan văn học dân gian Việt Nam (Introduction to Vietnamese Folk Literature)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam

Môn “Tổng quan văn học dân gian Việt Nam” cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về nghiên cứu văn học dân gian nói chung và văn học dân gian Việt Nam nói riêng. Bài mở đầu trình bày những vấn đề lí luận chung về văn học dân gian: văn học dân gian trong tổng thể văn hóa dân gian, các đặc trưng của văn học dân gian, vấn đề phân

loại trong nghiên cứu văn học dân gian, các phương pháp nghiên cứu văn học dân gian... Các bài giảng sau lần lượt giới thiệu các thể loại văn học dân gian theo các loại hình: tự sự dân gian (thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, sử thi, vè, truyện thơ), trữ tình dân gian (ca dao), lời ăn tiếng nói dân gian (tục ngữ, câu đố), sân khấu dân gian (chèo). Mỗi thể loại sẽ được trình bày về mặt thi pháp: các phương diện chính về nội dung và các phương diện chính về nghệ thuật.

9. Tổng quan văn học cổ điển Việt Nam (Introduction to Vietnamese Classical Literature)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Văn học dân gian Việt Nam*

Đây là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo Hán Nôm. Môn học trình bày quá trình hình thành và phát triển của văn học viết Việt Nam từ thế kỷ thứ X đến hết thế kỷ XVII, với những nội dung khuynh hướng cảm hứng, những tác gia, tác phẩm tiêu biểu của hai giai đoạn văn học: thế kỉ X-XIV và thế kỉ XV-XVII, thế kỉ XVIII-XIX.

10. Tổng quan văn học hiện đại Việt Nam (Introduction to Vietnamese Modern Literature)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Tổng quan văn học cổ điển Việt Nam

Đây là môn học liền sau các môn lịch sử văn học cổ điển và là môn mở đầu cho lịch sử văn học hiện đại. Môn học giúp SV có cái nhìn liên lạc, bao quát về tiến trình văn học Việt Nam; có thể đánh giá từ nhiều góc độ những cách tân, lựa chọn và thành tựu của văn học Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XX.

11. Cổ văn (Tiền Tần - Hán Tấn) (Chinese Literature in the Pre-Qin Period and the Han-Jin)

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Hán văn nâng cao*

Giới thiệu tình hình văn học thời Tiền Tần, trích giảng một số tác phẩm viết bằng chữ Hán thời này, giới thiệu một số cấu trúc câu thường gặp.

12. Tứ thư (The Four Books)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 45 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Hán văn nâng cao*

13. Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo (Confucianism, Buddhism and Taoism)

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Hán văn nâng cao*

Giới thiệu cho sinh viên một cách tổng quát về lịch sử hình thành, phát triển hệ tư tưởng Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo; cung cấp những kiến thức về thuật ngữ, khái niệm,

phạm trù cốt lõi nhất của Nho giáo (như chủ trương đức trị, lễ trị, vương đạo, nhân chính,...), Phật giáo (như vô thường, vô ngã, giải thoát, luân hồi, nghiệp, duyên,...), Đạo giáo (như vô vi, tự nhiên,...); liên hệ đến ảnh hưởng của ba hệ phái tư tưởng này đối với môi trường văn hoá Việt Nam trên cơ sở minh giải một số trích đoạn văn bản Hán Nôm.

14. Đường Tống bát đại gia (The Eight Great Writers of the Tang-Song Dynasties)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 45 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Hán văn nâng cao*

Nội dung căn bản của môn học là giới thiệu những thành tựu văn học chính yếu của 8 tác gia lớn thời Đường-Tống, tuyển chọn một số bài văn tiêu biểu của 8 tác gia này cho SV thực hành phiên dịch qua đó củng cố thêm từ ngữ, ngữ pháp, kĩ năng phiên dịch.

15. Tổng quan Văn học Trung Quốc (Introduction to Chinese Literature)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: học xong các môn đại cương, đặc biệt là môn *Lịch sử văn minh phương Đông*

Môn học nằm trong phần khối giáo dục chuyên nghiệp, kiến thức chuyên ngành, bắt buộc. Sinh viên được giới thiệu: Tổng quan về Trung Quốc: phân bố địa lí, lịch sử, các đặc điểm ngôn ngữ, tín ngưỡng, chữ viết; Khái quát các giai đoạn phát triển của văn học Trung Quốc từ khởi thủy đến hiện đại, vị trí của văn học Trung Quốc trong bối cảnh khu vực; Những kiến thức cơ bản về một số tác gia tiêu biểu của văn học Trung Quốc: tiểu sử, sự nghiệp sáng tác, những đóng góp của họ đối với văn học Trung Quốc và văn học thế giới; Nội dung, những đặc điểm nghệ thuật của một số tác phẩm văn học Trung Quốc tiêu biểu.

16. Hán văn thời Lý - Trần (Sino-charactered Literature in the Ly-Tran Dynasties)

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Hán văn nâng cao*

Giới thiệu tình hình văn học chữ Hán thời Lý-Trần, trích giảng một số tác phẩm viết bằng chữ Hán thời kỳ này, giới thiệu một số cấu trúc câu Hán cổ thường gặp.

17. Hán văn thời Lê - Nguyễn (Sino-charactered Literature in the Le - Nguyen Dynasties)

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Hán văn thời Lý Trần*

Giới thiệu tình hình văn học chữ Hán thời Lê-Nguyễn, trích giảng một số tác phẩm viết bằng chữ Hán thời kỳ này.

18. Văn tự học Hán Nôm (Sino-Nom Character Studies)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 45 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Hán văn nâng cao*

Về văn tự học chữ Hán: Quá trình hình thành và phát triển của văn tự Hán; Lục thư và phương thức cấu tạo chữ Hán; Hệ thống khu biệt nghĩa của chữ Hán (214 bộ thủ); Thành tựu nghiên cứu về văn tự học chữ Hán qua các đời. Về văn tự học chữ Nôm: Nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến của Chữ Nôm; Mối liên hệ giữa Chữ Nôm và Chữ Hán, giữa Chữ Nôm và tiếng Việt, giữa các thành tố trong một Chữ Nôm với sự phát triển của chúng trong lịch sử; Các thành tố định âm lược nét, các bộ thủ thường dùng của chữ Nôm; Ứng dụng lí thuyết vào thực hành đọc văn bản Nôm, phân tích cấu tạo chữ Nôm.

19. Ngữ pháp văn ngôn (Classical Chinese Grammar)

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Hán văn nâng cao*

Giới thiệu, giảng giải cách dùng, chức năng ngữ pháp của một số hư từ trọng yếu thường gặp là chữ *chi, kì, ư, dĩ, sở, giả,...* Mỗi chữ sẽ được phân ra thành những nhóm, mục nhỏ theo tiêu chí từ loại, giảng giải cách nhận diện dựa trên đặc điểm cấu trúc ngữ pháp, từ vựng. Từ đó học viên sẽ vận dụng những tri thức được cung cấp để tự mình dịch những bài tập mà người dạy đưa ra.

20. Âm vận học Hán Nôm (Sino-Nom Phonology)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 45 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Hán văn nâng cao*

Về âm vận học chữ Hán: Đặc điểm và lịch sử hình thành âm Hán Việt; Đặc điểm và lịch sử phát triển ngữ âm tiếng Hán; Phương pháp đọc phiên thiết, độc nhược; Phương pháp sử dụng vận thư, đẳng vận đồ; Ứng dụng của kiến thức âm vận học trong các lĩnh vực: ngữ âm tiếng Việt, ngữ âm tiếng Hán hiện đại, sáng tác thơ ca, văn tự học, huấn hử học. Về âm vận học chữ Nôm: Những vấn đề cơ bản của âm đọc chữ Nôm: Các hệ thống ghi âm tiếng Hán của người Việt: Âm Hán-Việt, Âm cổ Hán-Việt, Âm Hán-Việt Việt hoá. Các kiểu ghi âm của chữ Nôm; Ngữ âm lịch sử tiếng Việt và sự thay đổi âm đọc chữ Nôm; Nguyên tắc chỉnh âm trong chữ Nôm theo chiều hướng đồng đại và lịch đại; Ứng dụng đọc văn bản Nôm.

21. Văn bản học Hán Nôm (Sino-Nom Textual Studies)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 45 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Hán văn nâng cao*

Nội dung căn bản của môn học gồm các bài giảng, xoáy sâu vào các vấn đề ở các khía cạnh sau: Thư mục sách Hán Nôm; Tình hình tàng trữ văn bản Hán Nôm trong nước và nước ngoài; Đặc điểm của văn bản Hán Nôm; Chính lí văn bản Hán Nôm; Khai thác văn bản Hán Nôm.

22. Tiếng Hán hiện đại 1 (Modern Chinese 1)

Số tín chỉ: 2; Thực hành: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Hán văn nâng cao*

Sinh viên chủ yếu thực hành đọc, nói và viết tiếng Hán hiện đại với từng chủ đề trong giáo trình của Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục dịch (2005), *Giáo trình Hán ngữ* (6 quyển), Nxb. Khoa học xã hội; Đến việc xoáy sâu vào các Kỹ năng quan trọng thuộc nhiều khía cạnh trong quá trình giao tiếp Hán ngữ.

23. Tiếng Hán hiện đại 2 (Modern Chinese 2)

Số tín chỉ: 2; Thực hành: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Tiếng Hán hiện đại 1*

Sinh viên chủ yếu thực hành đọc, nói và viết tiếng Hán hiện đại với từng chủ đề trong giáo trình của Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục dịch (2005), *Giáo trình Hán ngữ* (6 quyển), Nxb. Khoa học xã hội; Đến việc xoáy sâu vào các Kỹ năng quan trọng thuộc nhiều khía cạnh trong quá trình giao tiếp Hán ngữ.

24. Tiếng Hán hiện đại 3 (Modern Chinese 3)

Số tín chỉ: 2; Thực hành: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Tiếng Hán hiện đại 2*

Sinh viên chủ yếu thực hành đọc, nói và viết tiếng Hán hiện đại với từng chủ đề trong giáo trình của Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục dịch (2005), *Giáo trình Hán ngữ* (6 quyển), Nxb. Khoa học xã hội; Đến việc xoáy sâu vào các Kỹ năng quan trọng thuộc nhiều khía cạnh trong quá trình giao tiếp Hán ngữ.

25. Tiếng Hán hiện đại 4 (Modern Chinese 4)

Số tín chỉ: 2; Thực hành: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Tiếng Hán hiện đại 3*

Sinh viên chủ yếu thực hành đọc, nói và viết tiếng Hán hiện đại với từng chủ đề trong giáo trình của Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục dịch (2005), *Giáo trình Hán ngữ* (6 quyển), Nxb. Khoa học xã hội; Đến việc xoáy sâu vào các Kỹ năng quan trọng thuộc nhiều khía cạnh trong quá trình giao tiếp Hán ngữ.

26. Tiếng Hán hiện đại 5 (Modern Chinese 5)

Số tín chỉ: 2; Thực hành: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Tiếng Hán hiện đại 4*

Sinh viên chủ yếu thực hành đọc, nói và viết tiếng Hán hiện đại với từng chủ đề trong giáo trình của Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục dịch (2005), *Giáo trình Hán ngữ* (6 quyển), Nxb. Khoa học xã hội; Đến việc xoáy sâu vào các Kỹ năng quan trọng thuộc nhiều khía cạnh trong quá trình giao tiếp Hán ngữ.

27. Tiếng Hán hiện đại 6 (Modern Chinese 6)

Số tín chỉ: 2; Thực hành: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Tiếng Hán hiện đại 5*

Sinh viên chủ yếu thực hành đọc, nói và viết tiếng Hán hiện đại với từng chủ đề trong giáo trình của Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục dịch (2005), *Giáo trình Hán ngữ* (6 quyển), Nxb. Khoa học xã hội; Đến việc xoáy sâu vào các Kỹ năng quan trọng thuộc nhiều khía cạnh trong quá trình giao tiếp Hán ngữ.

28. Tiếng Hán hiện đại 7 (Modern Chinese 7)

Số tín chỉ: 2; Thực hành: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Tiếng Hán hiện đại 6*

Sinh viên chủ yếu thực hành đọc, nói và viết tiếng Hán hiện đại với từng chủ đề trong giáo trình của Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục dịch (2005), *Giáo trình Hán ngữ* (6 quyển), Nxb. Khoa học xã hội; Đến việc xoáy sâu vào các Kỹ năng quan trọng thuộc nhiều khía cạnh trong quá trình giao tiếp Hán ngữ.

29. Tiếng Hán hiện đại 8 (Modern Chinese 8)

Số tín chỉ: 2; Thực hành: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Tiếng Hán hiện đại 7*

Sinh viên chủ yếu thực hành đọc, nói và viết tiếng Hán hiện đại với từng chủ đề trong giáo trình của Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục dịch (2005), *Giáo trình Hán ngữ* (6 quyển), Nxb. Khoa học xã hội; Đến việc xoáy sâu vào các Kỹ năng quan trọng thuộc nhiều khía cạnh trong quá trình giao tiếp Hán ngữ.

30. Thực tập, thực tế (Fieldwork Practice)

Số tín chỉ: 4; Thực hành: 120 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Các môn chuyên ngành năm 3*

31. Hán văn Minh – Thanh (Chinese Literature in the Ming-Qing Dynasties)

Số tín chỉ: 3; Lý thuyết: 45 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Các môn chuyên ngành năm 3*

Nội dung căn bản của môn học là giới thiệu những thành tựu văn học chính yếu thời Minh–Thanh, cho SV thực hành phiên dịch một số bài văn và một số thiên truyện, tiết hoặc hồi của hí kịch, tiểu thuyết thời Minh–Thanh.

32. Tiếp cận các loại hình văn bản Hán Nôm (Approaching Types of Sino–Nom Texts)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Các môn chuyên ngành năm 3*

Nội dung căn bản của môn học nhằm giúp SV nhận diện, biên biệt được các loại hình văn bản Hán Nôm và nắm được những đặc điểm, tính chất của từng loại văn bản Hán Nôm.

32. Lịch sử chế độ khoa cử và quan chế Việt Nam (History of Examinations and Mandarinate in Imperial Vietnam)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Các môn chuyên ngành năm 3*

Chuyên đề được trình bày 2 phần: phần 1 về lịch sử giáo dục và khoa cử ở VN qua các triều đại lịch sử (từ đầu đến năm 1945); phần 2 về hệ thống quan chế ở nước ta từ khi lập quốc đến năm 1945.

33. Các thể loại văn học cổ Việt Nam – Trung Quốc (Genres of Vietnamese and Chinese Classical Literatures)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Các môn chuyên ngành năm 3*

Nội dung chính yếu của môn học gồm những vấn đề căn bản sau: sự phân loại các thể văn thời cổ; những thể loại chính yếu và đặc trưng hình thức của các thể văn này; việc vay mượn thể loại văn học Trung Quốc của Việt Nam và những biến đổi, cách tân; những thể loại văn học riêng có của Việt Nam.

34. Tiếng Hoa báo chí (Chinese for Journalism)

Số tín chỉ: 2; Thực hành: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Tiếng Hán hiện đại 8*

Giới thiệu lịch sử báo chí tiếng Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh qua các thời kỳ; hướng dẫn cách khai thác, viết tin; giới thiệu hệ thống công việc làm báo bằng tiếng Hoa. Bố cục có 3 phần chính: Phần I: Tổng quan về môn học; Phần II: Phương pháp đọc và viết tin; Phần III: Thực hành.

35. Tiếng Hoa đàm thoại nâng cao (Advanced Chinese Conversation)

Số tín chỉ: 4; Lý thuyết: 60 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Tiếng Hán hiện đại 8*

Thực tập khả năng nghe hiểu và biểu đạt tiếng Hán, nhằm luyện cho sinh viên khả năng nghe nói thành thạo, những sinh viên khá có thể thi đạt chứng chỉ ngoại ngữ trình độ C.

36. Khóa luận (Thesis)

Số tín chỉ: 10; Lý thuyết: 150 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: tất cả môn bắt buộc trong chương trình đào tạo dành cho chuyên ngành Văn học hoặc Hán Nôm

Môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành và là môn tự chọn dành cho sinh viên thuộc chuyên ngành Văn học và Hán Nôm lựa chọn định hướng nghiên cứu. Trong môn học, sinh viên được hướng dẫn vận dụng tất cả những kiến thức, tư duy, kỹ năng đã tích lũy và mài giũa trong chương trình để tiếp cận vấn đề, chiếm lĩnh tri thức, lý giải hiện tượng và rút ra kết luận có đóng góp trong một lĩnh vực, khía cạnh cụ thể của vấn đề nghiên cứu.

IV. Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành ngành Biên kịch Điện ảnh – Truyền hình

- 1. Ngữ âm học tiếng Việt** (Vietnamese Phonetic) – Xem chuyên ngành Văn học.
- 2. Từ vựng học tiếng Việt** (Vietnamese Vocabulary) – Xem chuyên ngành Văn học.
- 3. Ngữ pháp học tiếng Việt** (Vietnamese Grammar) – Xem chuyên ngành Văn học.
- 4. Tiếng Việt thực hành** (Vietnamese Composing) – Xem chuyên ngành Văn học.
- 5. Hán Nôm nâng cao** (Advanced Classical Chinese and Nom) – Xem chuyên ngành Văn học.
- 7. Đại cương nghệ thuật học** (Introduction to Art Studies) – Xem chuyên ngành Văn học.
- 8. Tổng quan văn học dân gian Việt Nam** (Introduction to Vietnamese Folk Literature) – Xem chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm.
- 9. Tổng quan văn học cổ điển Việt Nam** (Introduction to Vietnamese Classical Literature) – Xem chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm.
- 10. Tổng quan văn học hiện đại Việt Nam** (Introduction to Vietnamese Modern Literature)

Số tín chỉ: 3; Lý thuyết: 45 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Các môn chuyên ngành năm 3*

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Tổng quan văn học dân gian Việt Nam, Tổng quan văn học cổ điển Việt Nam (từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX)

Mô tả nội dung môn học: Đây là môn học liên sau các môn lịch sử văn học cổ điển và là môn mở đầu cho lịch sử văn học hiện đại. Môn học giúp SV có cái nhìn liên lạc, bao quát về tiến trình văn học Việt Nam; có thể đánh giá từ nhiều góc độ những cách tân, lựa chọn và thành tựu của văn học Việt Nam trong thế kỉ XX

- 11. Đại cương lý luận văn học** (Principles of Literary Theory) – Xem chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm.
- 12. Văn học Tây Âu 1 (cổ đại - thế kỉ XVII)** (Western European Literature 1 (from the Antiquity to the 17th)) – Xem chuyên ngành Văn học.
- 13. Văn học Tây Âu 2 (thế kỉ XVIII - thế kỉ XX)** (Western Europe Literature 2 (from the 18th to the 20th Century)) – Xem chuyên ngành Văn học.

14. Tổng quan Văn học và điện ảnh Nga (Introduction to Russian Literature and Cinema)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 1 (45 tiết)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước:

Tổng quan về người Slav: phân bố địa lý, lịch sử, các đặc điểm ngôn ngữ, tín ngưỡng, chữ viết; Khái quát các giai đoạn phát triển của văn học Slav từ khởi thủy đến hiện đại, vị trí của văn học Nga trong bối cảnh khu vực Slav; Những kiến thức cơ bản về một số tác gia tiêu biểu của văn học Nga: tiểu sử, sự nghiệp sáng tác, những đóng góp của họ đối với văn học Nga và văn học thế giới; Nội dung, những đặc điểm nghệ thuật của một số tác phẩm văn học Nga tiêu biểu. Tổng quan về lịch sử điện ảnh Nga – Slave.

15. Tổng quan Văn học và điện ảnh Trung Quốc (Introduction to Chinese Literature and Cinema)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 1 (45 tiết)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: học xong các môn đại cương, đặc biệt là môn *Lịch sử văn minh phương Đông*

Môn học nằm trong phân khối giáo dục chuyên nghiệp, kiến thức chuyên ngành, bắt buộc. Sinh viên được giới thiệu: Tổng quan về Trung Quốc: phân bố địa lý, lịch sử, các đặc điểm ngôn ngữ, tín ngưỡng, chữ viết; Khái quát các giai đoạn phát triển của văn học Trung Quốc từ khởi thủy đến hiện đại, vị trí của văn học Trung Quốc trong bối cảnh khu vực; Những kiến thức cơ bản về một số tác gia tiêu biểu của văn học Trung Quốc: tiểu sử, sự nghiệp sáng tác, những đóng góp của họ đối với văn học Trung Quốc và văn học thế giới; Nội dung, những đặc điểm nghệ thuật của một số tác phẩm văn học Trung Quốc tiêu biểu. Tổng quan về lịch sử điện ảnh Trung Quốc.

16. Lịch sử điện ảnh Việt Nam (History of Vietnamese Cinema)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: khối kiến thức giáo dục đại cương.

Giới thiệu tiến trình ra đời và phát triển của điện ảnh Việt Nam từ khi du nhập bộ môn nghệ thuật thứ bảy vào đời sống văn hoá của người Việt cho đến thời kỳ điện ảnh đương đại. Tìm hiểu đặc trưng của từng thời kỳ phát triển của điện ảnh Việt Nam kết hợp với việc tìm hiểu một số đạo diễn và tác phẩm điện ảnh tiêu biểu của từng thời kỳ. Qua đó, làm bật lên đặc thù văn hoá, xã hội và sáng tạo nghệ thuật của mỗi thời kỳ điện ảnh riêng biệt ở Việt Nam.

17. Lịch sử điện ảnh thế giới (History of World Cinema)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 1 (45 tiết)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

Giới thiệu tiến trình ra đời và phát triển của điện ảnh thế giới từ cổ điển đến hiện đại ở những nền điện ảnh tiêu biểu của phương Tây và phương Đông như điện ảnh Pháp, Đức, Ý, Mỹ, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ... (điện ảnh Việt Nam đã có phân môn riêng). Tìm hiểu đặc trưng của từng thời kỳ, từng trào lưu điện ảnh gắn liền với đặc trưng điện ảnh ở từng quốc gia, khu vực. Qua đó, làm bật lên đặc thù văn hoá, xã hội và sáng tạo nghệ thuật của mỗi thời kỳ, mỗi nền điện ảnh riêng biệt.

18. Phân tích tác phẩm phim (Film Analysing)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 45 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

19. Phân tích tác phẩm nghệ thuật tạo hình (Fine Art Analysing)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước:

20. Nghiệp vụ diễn viên (Film Acting)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

Môn học cung cấp kiến thức cơ bản và chuyên sâu về diễn xuất từ đó người học có thể thể hiện vai diễn của mình thông qua loại hình nghệ thuật sân khấu và điện ảnh. Môn học đào tạo kiến thức và kỹ năng để người học có sự hiểu biết để đánh giá năng lực diễn xuất của các diễn viên.

21. Nghiệp vụ đạo diễn (Film Directing)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

Môn học cung cấp kiến thức cơ bản và chuyên sâu về đạo diễn phim từ đó người học có thể bắt tay và chỉ đạo sản xuất một bộ phim. Môn học đào tạo kiến thức và kỹ năng để người học có sự hiểu biết và áp dụng vào việc làm phim từ tiền kỳ, trung kỳ và hậu kỳ để cuối cùng tạo thành một sản phẩm hoàn chỉnh.

22. Nghiệp vụ ghi hình và dựng hình (Film Cinematography and Editing)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 2 (60 tiết)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

Môn học đi vào các vấn đề liên quan đến kỹ thuật truyền hình như nguyên lý hoạt động (truyền hình analog, truyền hình kỹ thuật số) phương thức truyền tải và phát tín hiệu (viba, cáp quang, vệ tinh); cấu tạo và cách sử dụng các thiết bị quay phim; kỹ thuật ghi hình (các cỡ cảnh, động tác máy, góc máy, cách lấy một shot hình chuẩn); kỹ thuật thu âm; kỹ thuật cắt dựng phim; kỹ thuật truyền hình trực tiếp.

23. Quy trình công nghệ sản xuất phim (Film Production)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 2 (60 tiết)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

Môn học được thiết kế để phát triển một loạt các kỹ năng không thể thiếu để giải quyết với khán giả những vấn đề liên quan đến hình ảnh tĩnh, động và âm thanh. Nâng cao kỹ năng của bạn không chỉ trong sản xuất, thiết kế hình ảnh và âm thanh, mà còn giúp người học có được những chiến thuật cần thiết để tạo thành một sản phẩm tốt. Sinh viên sẽ làm việc nhóm và cá nhân bằng cách sử dụng các công cụ và kỹ thuật để sản xuất một tác phẩm điện ảnh hay truyền hình, phê bình và đánh giá với vai trò của người tiếp nhận.

24. Biên kịch phim ngắn (Short-films Scriptwriting)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

Giới thiệu những kiến thức chung nhất của kịch bản phim ngắn và hướng dẫn kỹ năng xem phim cho sinh viên, phân tích cấu trúc phim để học tập cách viết kịch bản từ những phim ngắn. Hướng dẫn sinh viên thảo luận kịch bản, ý tưởng kịch bản để sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, tiến tới việc hình thành các nhóm viết kịch bản phim ngắn và quan trọng nhất là kỹ năng viết một kịch bản có thể quay thành phim được.

25. Biên kịch phim truyền hình (TV-drama Screenwriting)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 1 (45 tiết)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

Giới thiệu những kiến thức chung nhất của kịch bản phim truyền hình và hướng dẫn kỹ năng xem phim cho sinh viên, phân tích cấu trúc phim để học tập cách viết kịch bản từ những tác phẩm truyền hình nổi tiếng. Hướng dẫn sinh viên thảo luận kịch bản, ý tưởng kịch bản để sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, tiến tới việc hình thành các nhóm viết kịch bản phim truyền hình và quan trọng nhất là kỹ năng viết một kịch bản có thể quay thành phim được.

26. Biên kịch phim truyện (Screenwriting)

Số tín chỉ: 4; Lí thuyết: 2 (90 tiết)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

Giới thiệu những kiến thức chung nhất của kịch bản phim điện ảnh và hướng dẫn kỹ năng xem phim cho sinh viên, phân tích cấu trúc phim để học tập cách viết kịch bản từ những tác phẩm điện ảnh, truyền hình nổi tiếng. Hướng dẫn sinh viên thảo luận kịch bản, ý tưởng kịch bản để sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, tiến tới việc hình thành các nhóm viết kịch bản phim truyền hình và quan trọng nhất là kỹ năng viết một kịch bản có thể quay thành phim được.

27. Biên kịch phim tài liệu (Documentary Film Screenwriting)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

Giới thiệu những kiến thức chung nhất của kịch bản phim tài liệu và hướng dẫn kỹ năng xem phim cho sinh viên, phân tích cấu trúc phim để học tập cách viết kịch bản từ những tác phẩm phim tài liệu nổi tiếng. Hướng dẫn sinh viên thảo luận kịch bản, ý tưởng kịch bản để sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, tiến tới việc hình thành các nhóm viết kịch bản phim truyền hình và quan trọng nhất là kỹ năng viết một kịch bản có thể quay thành phim được.

28. Biên kịch tiểu phẩm truyền hình (TV-theatre Screenwriting)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

Giới thiệu những kiến thức chung nhất của kịch bản tiểu phẩm truyền hình và hướng dẫn kỹ năng xem phim cho sinh viên, phân tích cấu trúc phim để học tập cách viết kịch bản từ những tiểu phẩm truyền hình nổi tiếng. Hướng dẫn sinh viên thảo luận kịch bản, ý tưởng kịch bản để sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, tiến tới việc hình thành các nhóm viết kịch bản phim truyền hình và quan trọng nhất là kỹ năng viết một kịch bản có thể quay thành phim được.

29. Biên kịch quảng cáo và MV ca nhạc (Advertising and MV Screenwriting)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

Giới thiệu những kiến thức chung nhất của kịch bản quảng cáo và hướng dẫn kỹ năng xem phim quảng cáo cho sinh viên, phân tích cấu trúc phim quảng cáo để học tập cách viết kịch bản từ những tác phẩm quảng cáo nổi tiếng. Hướng dẫn sinh viên thảo luận kịch bản, ý tưởng kịch bản để sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, tiến tới việc hình thành các nhóm viết kịch bản phim truyền hình và quan trọng nhất là kỹ năng viết một kịch bản có thể quay thành phim được.

30. Kịch bản các chương trình truyền hình (TV-program Screenwriting)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

Giới thiệu những kiến thức chung nhất của kịch bản các chương trình truyền hình và hướng dẫn kỹ năng tìm hiểu, phân tích cấu trúc phim để học tập cách viết kịch bản từ những chương trình truyền hình nổi tiếng. Hướng dẫn sinh viên thảo luận kịch bản, ý tưởng kịch bản để sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, tiến tới việc hình thành các nhóm viết kịch bản phim truyền hình và quan trọng nhất là kỹ năng viết một kịch bản có thể quay thành phim được.

31. Viết kịch bản truyền thông 1 (Media Scripting Practice 1)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Xã hội học truyền thông đại chúng*.

Môn học cung cấp cho sinh viên hiểu được vai trò của các loại kịch bản trong sản xuất sản phẩm truyền thông trên các kênh phát thanh – truyền hình, nắm được quy trình sản xuất một số sản phẩm truyền thông tiêu biểu, đồng thời, có thể viết được kịch bản phóng sự, phim tài liệu, chương trình tọa đàm phát thanh, chương trình đối thoại truyền hình, kịch bản quảng cáo phát thanh - truyền hình, kịch bản tổ chức sự kiện, kịch bản sân khấu phát thanh, kịch bản sân khấu truyền hình.

32. Thực tập hướng nghiệp (Internship)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 0 (90 tiết)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Sinh viên năm thứ 4

33. Viết kịch bản tốt nghiệp (Writing Graduation Thesis)

Số tín chỉ: 5; Lí thuyết: 5 (75 tiết)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: Sinh viên năm thứ 4

Viết kịch bản tốt nghiệp là môn học thực hành tổng hợp, giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng nghề nghiệp đã tích lũy trong suốt quá trình đào tạo để xây dựng một kịch bản phim truyện hoàn chỉnh. Sinh viên sẽ trải qua toàn bộ quy trình sáng tác kịch bản từ việc hình thành ý tưởng, xây dựng cấu trúc cốt truyện, phát triển nhân vật, viết đối thoại đến hoàn thiện môi trường và bối cảnh trong kịch bản. Môn học nhấn mạnh việc rèn luyện năng lực sáng tạo, tư duy phản biện, và thái độ chuyên nghiệp để đáp ứng các yêu cầu của ngành điện ảnh và truyền hình. Đây là học phần có tính chất đánh giá toàn diện, nhằm đo lường mức độ đạt được các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp của sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp. Sản phẩm kịch bản tốt nghiệp là minh chứng trực tiếp cho sự sẵn sàng hành nghề của sinh viên trong lĩnh vực biên kịch điện ảnh – truyền hình.

34. Thuởng thức và sáng tác thơ (Reception and Writing Poetry)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 2 (60 tiết)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

Cung cấp một số kiến thức mang tính chất lí luận chung về thơ từ góc độ thể loại. Cung cấp cho SV kiến thức về truyền thống thơ Việt Nam cũng như sự phát triển của thơ trong bối cảnh hiện đại. Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về thơ, nâng cao năng lực cảm thụ, thưởng thức thơ ca và phương thức sáng tác thơ.

35. Nhập môn sân khấu (Introduction to Drama Studies)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

Môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức chi tiết về lịch sử sân khấu, quan niệm, đặc trưng, những tác giả và tác

phẩm sân khấu tiêu biểu của các khuynh hướng, sân khấu trong tương quan với văn học và các loại hình nghệ thuật khác.

36. Biên kịch sân khấu 1 (Playwright 1)

Số tín chỉ: 3; Lí thuyết: 45 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Lí luận văn học, Lịch sử phê bình văn học, Lịch sử sân khấu thế giới, Lịch sử sân khấu Việt Nam.*

Môn học giúp SV hiểu được cấu trúc của một kịch bản sân khấu và những yếu tố cơ bản để viết một kịch bản sân khấu hoàn chỉnh. Môn học cũng là cơ hội để SV thực hành sáng tác kịch bản sân khấu.

37. Viết kịch bản truyền thông 2 (Media Scripting Practice 2)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Viết kịch bản truyền thông 1*

Môn học giúp sinh viên: Phân loại kịch bản truyền thông; Đặc trưng của từng thể loại kịch bản truyền thông; Kỹ thuật xây dựng kịch bản; Thực hành viết kịch bản truyền thông; Kịch bản Tin tức (truyền hình, phát thanh, mạng xã hội); Kịch bản Phóng sự (truyền hình, phát thanh, mạng xã hội); Kịch bản Tiểu phẩm (truyền hình, phát thanh, mạng xã hội); Kịch bản Phim quảng cáo (TVC, phim ngắn, phim giới thiệu doanh nghiệp); Kịch bản Quảng cáo Radio phát thanh; Kịch bản Chương trình/ Sự kiện.

38. Thực hành viết phê bình sân khấu (Drama Criticism)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Lí luận văn học, Lịch sử phê bình văn học, Lịch sử sân khấu thế giới, Lịch sử sân khấu Việt Nam.*

Môn học giúp SV hiểu được lí luận và phương pháp tiếp nhận một tác phẩm sân khấu; tiếp cận các phương thức đánh giá, cảm nhận tác phẩm sân khấu thông qua các văn bản phê bình của các nhà phê bình chuyên nghiệp. Môn học cũng là cơ hội để SV thực hành viết các bài phê bình tác phẩm sân khấu.

39. Thực hành viết phê bình điện ảnh (Film Criticism)

Số tín chỉ: 2; Lí thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: *Nhập môn sân khấu, Kỹ thuật viết phê bình sân khấu.*

Môn học thuộc phần đào tạo chuyên ngành, cung cấp lý thuyết và kỹ năng ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào thực hành phê bình nghệ thuật. Giới thiệu giáo trình tham khảo, chương trình học, nội dung thảo luận. Tìm hiểu khái quát về phê bình điện ảnh: khái niệm, lịch sử hình thành và phát triển, sự phân chia thành các khuynh hướng, mục tiêu, phương pháp, ý nghĩa. Phân biệt đặc trưng và mối quan hệ của phê bình điện ảnh với phê bình văn học. Tìm hiểu các bước tiến hành bài phê bình điện ảnh: xem phim- ghi chú - xác

định vấn đề - đặt tiêu đề - tiến hành phân tích và phê bình- sử dụng hệ thuật ngữ - cách viết đoạn văn phê bình và mối quan hệ giữa các đoạn văn, liên hệ, mở rộng đến các tác phẩm khác của điện ảnh và của những loại hình nghệ thuật khác.

40. Nhập môn quan hệ công chúng (Introduction to Public Relations)

Số tín chỉ: 4; Lý thuyết: 3 (75 tiết)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

môn học cung cấp kiến thức cơ bản về Quan hệ Công chúng. Môn học đề cập đến những nội dung, quy trình và công cụ chính được sử dụng trong lĩnh vực PR. Nội dung của môn học bao gồm: PR và vai trò của nó trong hoạt động của doanh nghiệp; Quy trình hoạch định chương trình PR; Các công cụ thực thi chính của PR; Đánh giá hiệu quả chương trình PR. Ngoài ra, môn học còn giúp người học tìm hiểu các hoạt động PR cụ thể trong doanh nghiệp và những yêu cầu đối với người làm nghề PR. Trong quá trình học, sinh viên sẽ trao đổi và thảo luận, đồng thời giải quyết vấn đề theo tình huống.

41. Tổ chức sự kiện (Event Organising)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 1 (45 tiết)

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác tổ chức sự kiện như: qui trình tổ chức, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức sự kiện; công tác lập kế hoạch, triển khai, giám sát, xử lý tình huống trong quá trình tổ chức một số sự kiện phổ biến trong chuyên ngành Kinh tế gia đình và các kỹ năng cần thiết cho quá trình tổ chức sự kiện.

42. Kinh doanh truyền thông (Business Communication)

Số tín chỉ: 2; Lý thuyết: 30 tiết

Môn học tiên quyết/ Môn học trước: môn cơ bản thuộc ngành Văn học.

Truyền thông trong kinh doanh là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Nó cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng về các hoạt động giao tiếp, truyền thông trong hoạt động kinh doanh. Sau khi học xong môn học, sinh viên sẽ nắm được những vấn đề cơ bản trong hoạt động giao tiếp nói chung và giao tiếp trong hoạt động sản xuất kinh doanh nói riêng. Đồng thời, cũng rèn luyện những kỹ năng cần thiết trong quá trình làm việc như: Kỹ năng thuyết trình, trình bày một vấn đề, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, email, Memos, phỏng vấn dự tuyển./.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG DUYỆT